

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG
TUYEN QUANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM
THỐNG KÊ
TỈNH TUYỀN QUANG
TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK
2018**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2019

Ch□ bi□n

PHẠM HÙNG SƠN

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang

Tham gia bi□n so□n

Phòng Thống kê tổng hợp và các phòng Nghiệp vụ
thuộc Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang

LỜI NÓI ĐẦU

Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang biên soạn và phát hành cuốn **"Niên giám Thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2018"**.

Nội dung cuốn sách bao gồm số liệu chính thức các năm 2010, 2015, 2016, 2017, sơ bộ năm 2018 của tỉnh Tuyên Quang và được thiết kế theo Market niên giám cấp tỉnh do Vụ Thống kê Tổng hợp, Tổng cục Thống kê quy định; các chỉ tiêu, số liệu được tính toán theo giá so sánh năm 2010 và được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.

Trong quá trình biên soạn, Ban Biên soạn đã rà soát, điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ một số chỉ tiêu, số liệu đã in trong niên giám các năm trước. Đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong cuốn Niên giám này.

Một số kí hiệu chuyên môn cần lưu ý:

(-) : Không có hiện tượng phát sinh

(...) : Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được.

Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị và cá nhân đã ủng hộ và có những ý kiến quý báu đối với cuốn Niên giám tỉnh Tuyên Quang trong những năm qua.

Trong lần xuất bản này, cuốn sách chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để nghiên cứu, bổ sung cho những lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn. Các ý kiến đóng góp xin gửi về: Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang, số 8, đường 17/8, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Điện thoại: 02073 823 523; Email: tuyenquang@gso.gov.vn

CỤC THỐNG KÊ TỈNH TUYÊN QUANG

FOREWORD

*In order to meet the requirement of researching the socio-economic situation in province, Tuyenquang Statistics Office has compiled and published the book "**Tuyenquang Statistical Yearbook 2018**".*

Its content includes the official data of the years 2010, 2015, 2016, 2017 and Prel.2018. The Yearbook 2018 was designed by the provincial yearbook marquette regulates by the Intergrated Statistics Department, GSO; data and indicators were calculated conversion to the constant prices of 2010 and were collected, calculated according to the current regulation methods of Vietnam General Statistics Office.

During compilation, the board of editors has checked up and revised some of the data in the yearbooks published in the previous years. Therefore, readers should use the data in this yearbook.

Some special signs use in the Yearbook:

(-) No facts occurred.

(...) Facts occurred but no information.

Mistake is unavoidable, Tuyenquang Statistics Office looks forward to receiving more support and comments from readers in order that Tuyenquang Statistics Yearbook satisfies best reader's requirements. Please send all the comments to: Tuyenquang Statistics Office, N.8, 17/8 Road, Minh Xuan Precinct, Tuyenquang Town, Tuyenquang Province. Telephone number: 02073 823 523; Email: tuyenquang@gso.gov.vn

TUYENQUANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC

CONTENTS

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu <i>Foreword</i>	3 4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Tuyên Quang năm 2018 <i>Overview on socio-economic situation in Tuyen Quang province in 2018</i>	7 13
II. Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu <i>Administrative unit, land and climate</i>	19
III. Dân số và Lao động <i>Population and Labour</i>	39
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm <i>National accounts, State budget and Insurance</i>	83
V. Đầu tư và Xây dựng - <i>Investment and Construction</i>	115
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và cơ sở SXKD cá thể <i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	145
VII. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản <i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	241
VIII. Công nghiệp - <i>Industry</i>	301
IX. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	325
X. Chỉ số giá - <i>Price Index</i>	343
XI. Vận tải, Bưu chính và Viễn thông <i>Transport, Postal service and Telecommunications</i>	387
XII. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, công nghệ <i>Education, Training and Science, Technology</i>	407
XIII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, an toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường <i>Health, Sport, Living standards, Social order, safety, Justice and Environment</i>	469

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU
ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI, KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. *Số giờ nắng* là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND, CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermograph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude 2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,.... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- Relative *humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,.... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Năm 2010				
TỔNG SỐ - TOTAL	141	7	5	129
1. Thành phố Tuyên Quang	13	7	-	6
2. Huyện Na Hang	17	-	1	16
3. Huyện Chiêm Hoá	29	-	1	28
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	31	-	1	30
6. Huyện Sơn Dương	33	-	1	32
Năm 2015				
TỔNG SỐ - TOTAL	141	7	5	129
1. Thành phố Tuyên Quang	13	7	-	6
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hoá	26	-	1	25
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	31	-	1	30
6. Huyện Sơn Dương	33	-	1	32
7. Huyện Lâm Bình	8	-	-	8
Năm 2016				
TỔNG SỐ - TOTAL	141	7	5	129
1. Thành phố Tuyên Quang	13	7		6
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hoá	26	-	1	25
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	31	-	1	30
6. Huyện Sơn Dương	33	-	1	32
7. Huyện Lâm Bình	8	-	-	8

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
(Cont.) Number of administrative units as of 31/12 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
Năm 2017				
TỔNG SỐ - TOTAL	141	7	5	129
1. Thành phố Tuyên Quang	13	7		6
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hoá	26	-	1	25
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	31	-	1	30
6. Huyện Sơn Dương	33	-	1	32
7. Huyện Lâm Bình	8	-		8
Năm 2018				
TỔNG SỐ - TOTAL	141	7	5	129
1. Thành phố Tuyên Quang	13	7		6
2. Huyện Na Hang	12	-	1	11
3. Huyện Chiêm Hoá	26	-	1	25
4. Huyện Hàm Yên	18	-	1	17
5. Huyện Yên Sơn	31	-	1	30
6. Huyện Sơn Dương	33	-	1	32
7. Huyện Lâm Bình	8	-	-	8

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018)

Land use (As of 31/12/2018)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	586.790	100,00
1. Đất nông nghiệp - <i>Agricultural land</i>	540.133	92,05
1.1. Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	94.795	16,15
- Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	54.231	9,24
+ Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	28.275	4,82
+ Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>	-	-
+ Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	25.956	4,42
- Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	40.564	6,91
1.2. Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	441.602	75,26
- Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	274.817	46,82
- Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	120.248	20,49
- Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	46.537	7,93
1.3. Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	3.380	0,58
1.4. Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
1.5. Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	356	0,06
2. Đất phi nông nghiệp - <i>Non-agricultural land</i>	39.707	6,77
- Đất ở - <i>Homestead land</i>	6.157	1,05
+ Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	541	0,09
+ Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	5.616	0,96
- Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	23.406	3,99
+ Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	1.061	0,18
+ Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	2.715	0,46
+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	1.990	0,34
+ Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	17.640	3,01
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	53	0,01
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	871	0,15
- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	9.219	1,57
- Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	0,06	-
3. Đất chưa sử dụng - <i>Unused land</i>	6.950	1,18
- Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	989	0,17
- Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	1.962	0,33
- Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	3.999	0,68

6 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Tuyên Quang *Mean air temperature at Tuyen Quang station*

Đơn vị tính - Unit: °C

	2010	2015	2016	2017	2018
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,3	24,7	24,4	24,2	24,2
Tháng 1 - <i>January</i>	18,0	17,2	16,8	19,0	17,8
Tháng 2 - <i>February</i>	20,7	18,8	16,2	19,5	17,4
Tháng 3 - <i>March</i>	22,1	21,7	20,1	21,4	22,3
Tháng 4 - <i>April</i>	23,5	25,0	25,7	24,6	24,2
Tháng 5 - <i>May</i>	28,2	29,8	28,1	27,7	28,5
Tháng 6 - <i>June</i>	29,6	30,2	30,5	29,3	29,3
Tháng 7 - <i>July</i>	29,8	29,5	29,6	28,2	29,1
Tháng 8 - <i>August</i>	27,9	29,1	28,6	28,4	28,5
Tháng 9 - <i>September</i>	28,0	28,2	28,2	28,4	28,4
Tháng 10 - <i>October</i>	24,7	25,9	27,1	25,0	24,9
Tháng 11 - <i>November</i>	20,3	23,6	22,0	21,6	23,0
Tháng 12 - <i>December</i>	18,3	17,9	19,7	17,3	19,6

7 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Tuyên Quang

Total sunshine duration at Tuyen Quang station

Đơn vị tính: Giờ - Unit: Hour

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ GIỜ NẮNG					
TOTAL SUNSHINE DURATION	1.454,2	1.647,3	1.633,2	1.418,1	1.474,0
Tháng 1 - <i>January</i>	48,6	95,4	44,2	64,8	41,0
Tháng 2 - <i>February</i>	115,4	71,1	96,6	72,5	42,3
Tháng 3 - <i>March</i>	68,2	45,6	39,1	60,0	95,6
Tháng 4 - <i>April</i>	80,7	133,9	58,8	107,9	70,8
Tháng 5 - <i>May</i>	139,2	236,1	158,1	190,4	214,9
Tháng 6 - <i>June</i>	135,9	209,2	260,8	148,0	156,2
Tháng 7 - <i>July</i>	202,9	176,8	212,3	138,8	177,1
Tháng 8 - <i>August</i>	158,4	188,5	137,0	143,1	142,7
Tháng 9 - <i>September</i>	160,8	153,9	183,4	168,5	174,0
Tháng 10 - <i>October</i>	145,7	191,6	179,7	108,8	138,9
Tháng 11 - <i>November</i>	122,4	101,4	114,2	114,3	136,5
Tháng 12 - <i>December</i>	76,0	43,8	149,0	101,0	84,0

8 Lượng mưa tại trạm quan trắc Tuyên Quang

Total rainfall at Tuyen Quang station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG LƯỢNG MƯA					
TOTAL RAINFALL	1.497,3	2.109,0	1.484,7	2.359,1	1.516,6
Tháng 1 - <i>January</i>	107,6	66,7	55,4	158,9	41,8
Tháng 2 - <i>February</i>	2,7	14,1	4,7	5,6	10,5
Tháng 3 - <i>March</i>	9,3	68,6	36,4	88,6	51,3
Tháng 4 - <i>April</i>	288,5	80,5	185,2	83,8	141,3
Tháng 5 - <i>May</i>	295,5	302,7	285,9	120,5	174,3
Tháng 6 - <i>June</i>	117,4	228,4	77,2	476,1	130,5
Tháng 7 - <i>July</i>	150,8	295,7	327,0	502,5	354,0
Tháng 8 - <i>August</i>	286,2	240,7	280,8	455,0	277,3
Tháng 9 - <i>September</i>	153,7	241,9	86,6	262,0	154,7
Tháng 10 - <i>October</i>	34,8	52,9	104,5	121,7	134,9
Tháng 11 - <i>November</i>	11,5	419,6	40,4	21,4	12,2
Tháng 12 - <i>December</i>	39,3	97,2	0,6	63,0	33,8

9 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Tuyên Quang

Mean humidity at Tuyen Quang station

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	2018
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	82	81	81	82	81
Tháng 1 - <i>January</i>	82	82	87	83	83
Tháng 2 - <i>February</i>	77	82	75	74	77
Tháng 3 - <i>March</i>	76	87	84	85	81
Tháng 4 - <i>April</i>	85	76	84	81	80
Tháng 5 - <i>May</i>	82	76	80	76	79
Tháng 6 - <i>June</i>	81	76	74	81	80
Tháng 7 - <i>July</i>	80	75	79	85	83
Tháng 8 - <i>August</i>	86	79	84	86	85
Tháng 9 - <i>September</i>	84	83	82	85	82
Tháng 10 - <i>October</i>	80	80	81	85	80
Tháng 11 - <i>November</i>	82	86	82	80	82
Tháng 12 - <i>December</i>	84	84	76	79	82

10 **Mức nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc** *Water level and flow of some main rivers at the station*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2015	2016	2017	2018
Mức nước sông Lô <i>Water level of Lo river</i>						
Trạm quan trắc Tuyên Quang <i>Tuyenquang station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	Cm	2.255	2.131	2.134	2.232	2.127
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	1.496	1.492	1.494	1.464	1.379
Lưu lượng sông Lô <i>Flow Lo river</i>						
Cao nhất - <i>Greatest</i>	M ³ /s	3.740	3.780	3.720	4.540	4.330
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	78,9	82	93,7	106	140

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

₅D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bị việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: Họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad (\text{persons/km}^2) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$NIR = \frac{B - D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families' general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;

- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;

- During the off season;

- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT VÀI NÉT VỀ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2018

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2018 của tỉnh Tuyên Quang đạt 780.156 người, tăng 6.644 người, tương đương tăng 0,86% so với năm 2017, bao gồm dân số thành thị 108.088 người, chiếm 13,85%; dân số nông thôn 672.068 người, chiếm 86,15%; dân số nam 380.002 người, chiếm 48,71%; dân số nữ 400.154 người, chiếm 51,29%.

Tổng tỷ suất sinh năm 2018 đạt 2,62 con/phụ nữ. Tỷ số giới tính của dân số là 98,12 nam/100 nữ; tỷ suất sinh thô là 16,33‰; tỷ suất chết thô là 7,62‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là 17,85‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là 26,88‰. Tuổi thọ trung bình của dân số tỉnh Tuyên Quang năm 2018 là 72,15 năm, trong đó nam là 69,51 năm và nữ là 74,94 năm. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu năm 2018 là 23,2 năm, trong đó nam là 25,7 năm và nữ là 20,4 năm.

2. Lao động và việc làm

Năm 2018, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của tỉnh Tuyên Quang đạt 485.937 người, tăng 2.435 người so với năm 2017 (tương ứng tăng 0,5%), trong đó lao động nam chiếm 50,81%; lao động nữ chiếm 49,19%; lực lượng lao động ở khu vực thành thị chiếm 12,00%; lực lượng lao động ở nông thôn chiếm 88,00%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2018 đạt 480.225 người, tăng 840 người so với năm 2017, trong đó: Lao động khu vực kinh tế nhà nước 35.736 người, chiếm 7,44%; lao động kinh tế ngoài nhà nước 439.208 người, chiếm 91,46%; lao động khu vực đầu tư nước ngoài 5.281 người, chiếm 1,1%.

Năm 2018, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 19,22%, trong đó lao động đã qua đào tạo khu vực thành thị đạt 57,56%; khu vực nông thôn đạt 14,04%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2018 là 1,27%, trong đó khu vực thành thị 1,81% (giảm so với năm 2017 ở mức 3,86%); khu vực nông thôn 1,2%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 1,13%, trong đó khu vực thành thị 0,91%; khu vực nông thôn 1,16%.

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2018

1. Population

The average population in 2018 in Tuyen Quang was 780,156 persons, an increase of 6,644 persons, equivalent to 0.86% over 2017, of which the urban population was 108,088 persons, accounting for 13.85%; the rural population was 672,068 persons, making up for 86.15%; the male population was 380,002 persons, accounting for 48.71%; and female population was 400,154 persons, share of 51.29%.

Total birth rate in 2018 reached 2.62 children/woman. The sex ratio of the population was 98.12 males/100 females; Crude birth rate was 16.33‰; Crude death rate was 7.62‰. The death rate of children under 1 year old was 17.85‰. The death rate of children under 5 was 26.88‰. The average life expectancy at birth in Tuyen Quang in 2018 gained 72.15 years, of which the average life expectancy of male was 69.51 years and female was 74.94 years. Average age of first marriage in 2018 was 23.2 years, in which male was 25.7 years and female was 20.4 years.

2. Labor and employment

In 2018, the labor force aged 15 and over in Tuyen Quang province reached 485,937 people, an increase of 2,435 people compared to 2017 (corresponding to an increase of 0.5%), of which male workers accounted for 50.81%; female workers accounted for 49.19%; the labor force in urban areas accounted for 12.00%; The rural labor force accounted for 88.00%.

The employed population aged 15 and over working in economic activities in 2018 gained 480,225 persons, an increase of 840 persons compared to 2017, of which: the state-owned economic sector was 35,736 persons, accounting for 7.44%; the non-state economic sector gained 439,208 persons, accounting for 91.46%; the foreign investment sector was 5,281 persons, sharing 1.1%.

In 2018, the percentage of trained employed workers aged 15 and over with diplomas and certificates reached 19.22%, of which the urban area was 57.56%; and the rural area was 14.04%.

The unemployment rate of the labor force in working age in 2018 was 1.27%, of which urban area was 1.81% (down from 3.86% in 2017); rural area was 1.2%. The rate of underemployment of the labor force in the working age was 1.13%, of which urban area was 0.91%; rural area was 1.16%.

12 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2010	729.338	365.287	364.051	95.381	633.957
2015	760.289	375.852	384.437	102.687	657.602
2016	766.872	377.239	389.633	104.477	662.395
2017	773.512	378.631	394.881	106.298	667.214
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	780.156	380.002	400.154	108.088	672.068
Tỷ lệ tăng - <i>Growth rate (%)</i>					
2010	100,31	101,04	99,58	100,34	100,30
2015	100,87	100,37	101,36	101,74	100,73
2016	100,87	100,37	101,35	101,74	100,73
2017	100,87	100,37	101,35	101,74	100,73
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100,86	100,36	101,34	101,68	100,73
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	50,08	49,92	13,08	86,92
2015	100,00	49,44	50,56	13,51	86,49
2016	100,00	49,19	50,81	13,62	86,38
2017	100,00	48,95	51,05	13,74	86,26
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100,00	48,71	51,29	13,85	86,15

29

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	464.625	485.504	482.945	483.502	485.937
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	236.587	246.878	243.662	243.364	246.919
Nữ - Female	228.038	238.626	239.283	240.138	239.018
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	52.338	58.786	59.338	57.686	58.315
Nông thôn - Rural	412.287	426.718	423.607	425.816	427.622
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	50,92	50,85	50,45	50,33	50,81
Nữ - Female	49,08	49,15	49,55	49,67	49,19
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	11,26	12,11	12,29	11,93	12,00
Nông thôn - Rural	88,74	87,89	87,71	88,07	88,00

30 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Người - <i>Person</i>		
2010	435.056	44.086	390.313	657
2015	480.633	49.892	426.127	4.614
2016	477.886	44.343	427.224	6.319
2017	479.385	35.674	437.946	5.765
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	480.225	35.736	439.208	5.281
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2010	100,99	101,55	100,85	242,44
2015	100,49	92,57	101,43	107,38
2016	99,43	88,88	100,26	136,95
2017	100,31	80,45	102,51	91,23
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	100,18	100,17	100,29	91,60
		Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>		
2010	100,00	8,85	91,01	0,14
2015	100,00	10,38	88,66	0,96
2016	100,00	9,28	89,40	1,32
2017	100,00	7,44	91,36	1,20
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	100,00	7,44	91,46	1,10

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ BẢO HIỂM**
*NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET
AND INSURANCE*

**GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN,
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM**

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance: A type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2018 ước tăng 7,75% so với năm 2017, trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,28%, cao hơn mức 4,07% của năm 2017, đóng góp 1,09 điểm phần trăm vào mức tăng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,76%, thấp hơn mức tăng 8,90% của năm trước, đóng góp 2,52 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 9,81%, đóng góp 3,89 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 10,50%, đóng góp 0,25 điểm phần trăm.

Quy mô GRDP giá hiện hành đạt 28.099,64 tỷ đồng, tương đương 1.248,32 triệu USD. GRDP bình quân đầu người năm 2018 đạt 36,02 triệu đồng, tương đương 1.600 USD, tăng 142,01 USD so với năm 2017. Cơ cấu nền kinh tế có sự chuyển dịch cơ bản theo hướng tích cực, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 24,28%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 30,32%; khu vực dịch vụ chiếm 42,07%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 3,33% (cơ cấu tương ứng của năm 2017: 25,53%; 32,15%; 39,90%; thuế là 2,42%).

2. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2018 ước đạt 8.947,946 tỷ đồng, bằng 73,64% so với năm 2017, trong đó: Thu cân đối ngân sách nhà nước đạt 2.823,914 tỷ đồng (chiếm 31,56%), tăng 24,89%; thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đạt 6.103,168 tỷ đồng (chiếm 68,21%), giảm 38,24%.

Tổng chi ngân sách nhà nước năm 2018 ước đạt 12.832,063 tỷ đồng, bằng 108,35% mức tổng chi năm 2017, trong đó: Chi cân đối ngân sách đạt 7.168,963 tỷ đồng (chiếm 55,87%), tăng 3,21%; chi thường xuyên đạt 4.995,658 tỷ đồng (chiếm 38,93%), tăng 5,23%.

NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET IN 2018

1. National account

The gross regional domestic products (GRDP) in 2018 was estimated to increase by 7.75% compared to that in 2017, of which: the agriculture, forestry and fishery sector went up 4.28%, higher than the rise of 4.07% in 2017, contributing 1.09 percentage points to the overall growth; the industry and construction sector rose 7.76%, which was lower than the rise of 8.90% in 2017, contributing 2.52 percentage points; the service sector went up 9.81%, contributing 3.89 percentage points; the product taxes less subsidies on production increased by 10.50%, contributing 0.25 percentage points.

The GRDP at current prices reached 28,099.64 billion VND, equivalent to 1,248.32 million USD. GRDP per capita attained 36.02 million VND, equivalent to 1,600 USD, an increase of 142.01 USD compared to that in 2017. The structure of the economy continued to positively shift, of which the agriculture, forestry and fishery sector accounted for 24.28%; the industry and construction sector made up 30.32%; the service sector accounted for 42.07%; the product taxes less subsidies on production accounted for 3.33% (the corresponding structure in 2017 was: 25.53%; 32.15%; 39.90%; taxes 2.42%).

2. Revenue, expenditure of state budget

Total state budget revenue in the province in 2018 reached 8,947.946 billion VND, equaling 73.64% compared to 2017, of which: Balance of state budget revenue reached 2,823.914 billion VND (accounted for 31.56%), increased 24.89%; Additional revenue from higher level budget reached 6,103.168 billion VND (accounted for 68.21%), decreased 38.24%

Total state budget expenditure in 2018 reached 12,832.063 billion VND, equaling 108.35% compared to 2017, of which: Balance of state budget expenditure reached 7,168.963 billion VND (accounted for 55.87%), increased 3.21%; the recurrent expenditure reached 4,995.658 billion VND (accounted for 38.93%), rose 5.23%.

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2010	10.321,18	3.347,93	2.461,11	1.291,40	4.206,53	305,61
2015	21.865,48	5.861,97	6.761,50	5.068,61	8.672,10	569,91
2016	23.383,23	6.287,78	7.375,58	5.587,90	9.151,85	568,02
2017	25.043,39	6.393,04	8.051,52	6.155,39	9.991,30	607,53
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	28.099,64	6.823,49	8.518,71	6.489,85	11.821,85	935,59
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2010	100,00	32,44	23,84	12,51	40,76	2,96
2015	100,00	26,81	30,92	23,18	39,66	2,61
2016	100,00	26,89	31,54	23,90	39,14	2,43
2017	100,00	25,53	32,15	24,58	39,90	2,42
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	100,00	24,28	30,32	23,10	42,07	3,33

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>						
2010	10.321,18	3.347,93	2.461,11	1.291,40	4.206,53	305,61
2015	14.873,29	4.061,32	4.738,65	3.474,09	5.717,84	355,48
2016	16.076,20	4.222,08	5.156,98	3.816,85	6.302,93	394,21
2017	17.284,30	4.394,10	5.616,18	4.229,87	6.857,45	416,57
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	18.624,54	4.582,36	6.052,04	4.552,73	7.529,84	460,30
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	106,58	93,77	118,68	77,99	104,13	-
2015	105,75	105,33	104,12	104,87	108,41	92,74
2016	108,09	103,96	108,83	109,87	110,23	110,89
2017	107,51	104,07	108,90	110,82	108,80	105,67
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	107,75	104,28	107,76	107,63	109,81	110,50

44 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	5.806,060	10.373,810	10.388,105	12.150,764	8.947,946
Thu cân đối ngân sách Nhà nước Balance of State budget revenue	1.591,193	1.845,432	2.111,304	2.261,166	2.823,914
Thu nội địa - Domestic revenue	626,310	1.258,673	1.444,184	1.678,585	1.854,282
Trong đó - Of which:					
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	378,251	770,627	818,203	873,050	927,795
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	1,044	1,378	1,113	0,350	0,002
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	15,497	47,175	52,710	65,823	83,759
Lệ phí trước bạ - Registration fee	32,643	86,812	95,789	87,775	110,756
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	42,028	-	-	-	-
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	16,221	50,735	43,890	54,438	58,767
Các khoản thu về nhà, đất Land revenue	111,663	179,468	225,028	327,526	487,802
Thu khác - Other revenue	28,963	122,478	207,451	269,623	185,401
Thu về dầu thô Revenue from crude oil	-	-	-	-	-
Trong đó - Of which:					
Thuế tài nguyên Natural resource tax	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp Business income tax	-	-	-	-	-
Thu hải quan - Customs revenue		15,196	87,139	88,479	106,937
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	-	-	6,205	4,547	4,105
Thuế nhập khẩu - Import tax	-	-	7,497	2,066	2,545
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu - Excise tax on imports	-	-	0,151	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu - VAT on imports	-	15,196	73,259	81,823	100,284

44 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont) State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) - Aid revenue (Excluding aids for lending)	-	17,033	6,687	5,376	0,415
Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước Revenue from budget balance of previous year	47,337	57,292	61,006	45,292	51,229
Thu chuyển nguồn Income from resource transference	877,546	368,238	481,288	438,685	811,051
Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 Điều 8 Luật NSNN Income from mobilized investment in accordance with Clause 3 Article 8 of State Budget Law	40,000	129,000	31,000	4,749	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Revenue managed by disbursement units through the state budget	281,476	142,358	87,209	7,527	20,864
Trong đó - Of which:					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - VAT on lottery activities	3,572	6,762	6,766	-	7,418
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết - Business income tax on lottery activities	0,230	0,565	0,803	-	0,853
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết Excise tax on lottery activities	4,717	8,919	8,939	-	9,920
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên Additional revenue from higher level budget	3.932,991	8.383,746	8.187,110	9.882,071	6.103,168
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget	0,400	2,274	2,482	-	-

46 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn

State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	5.765,433	10.196,940	10.211,570	11.843,257	12.832,063
Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	2.988,173	6.064,718	6.094,440	6.946,134	7.168,963
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư phát triển - Expenditure on development investment	991,238	1.604,834	1.580,189	2.057,366	2.053,888
Trong đó: Chi đầu tư cho các dự án <i>Of which: Expenditure on investment plans</i>	971,060	1.547,210	-	1.983,194	1.965,261
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - Expenditure on interests on loans of local governments	30,000	125,000	143,000	140,000	118,217
Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	1.965,735	4.333,684	4.370,051	4.747,568	4.995,658
Chi an ninh, quốc phòng - <i>Expenditure on securities and national defence</i>	35,046	150,107	148,462	182,436	186,681
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	779,209	1.776,279	1.854,796	1.985,304	2.084,610
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	10,365	13,331	12,494	12,965	21,663
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	146,326	576,948	505,763	557,051	573,736
Chi văn hóa thông tin; phát thanh truyền hình, thông tấn; thể dục thể thao <i>Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports</i>	63,233	123,919	112,480	121,130	128,198
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	21,076	47,219	47,235	68,878	68,233
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	118,793	292,032	307,615	341,067	365,253

46 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (Cont) State budget expenditure in local area

ĐVT: Tỷ đồng - Unit: Bill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	487,488	1.113,324	1.115,002	1.225,471	1.302,857
Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội <i>Expenditure on social securities</i>	180,332	148,750	191,127	215,297	238,390
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	123,867	91,775	75,077	37,969	26,037
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200
Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	834,915	481,288	438,685	761,495	1.198,835
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	276,475	72,332	72,018	-	-
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	1.665,470	3.576,328	3.603,945	4.135,628	4.461,725
Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,400	2,274	2,482	-	2,540

48 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số người tham gia bảo hiểm (Người) Number of insured persons (Person)	638.530	790.035	811.470	842.510	830.087
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	40.662	48.472	50.731	51.600	51.599
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	567.818	701.666	720.284	750.036	738.231
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	30.050	39.897	40.455	40.874	40.257
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm Number of beneficiary persons					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	26.351	30.125	30.936	33.281	33.892
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	8.215	8.745	8.494	8.568	7.848
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	1.414.168	1.337.404	1.394.983	1.597.295	1.539.092
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	96	625	948	1.149	5.569
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	1	2	2	9	22

48 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	465,21	1.084,23	1.161,88	1.285,64	1.376,91
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	202,13	526,11	574,47	637,08	665,46
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	236,94	525,12	551,28	608,16	669,19
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	26,14	33,00	36,13	40,40	42,26
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	785,63	1.798,27	1.904,66	2.129,67	2.393,59
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	603,31	1.343,55	1.421,93	1.502,53	1.716,92
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	181,15	439,43	460,00	598,19	629,56
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	1,17	15,29	22,73	28,95	47,11
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	-	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	-	-	-	-	-

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn (\%)}}{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{GRDP at current prices} \\ \text{in the same year} \end{array}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential houses completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential houses for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ VỐN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2018

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn năm 2018 theo giá hiện hành ước tính đạt trên 8.375,8 tỷ đồng, tăng 14,52% so với cùng kỳ năm 2017 và bằng 30,83% GRDP, bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 2.471,8 tỷ đồng, chiếm 29,51% tổng vốn, tăng 14,09% so với năm trước; vốn khu vực ngoài Nhà nước 5.762,75 tỷ đồng, chiếm 68,80%, tăng 17,0%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên 141,2 tỷ đồng, chiếm 1,69%, giảm 36,37%.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chủ yếu là vốn địa phương chiếm 95,27%; vốn trung ương 4,73%. Phân theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng lớn 81,47%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản 13,30%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định 4,07%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động 1,06% và vốn đầu tư khác 0,10%. Phân theo loại hình kinh tế: Vốn đầu tư hoạt động kinh doanh bất động sản là chủ yếu chiếm 40,65%; vốn đầu tư hoạt động dịch vụ khác thấp nhất 0,05%.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành năm 2018 đạt 976.363 m², tăng 1,07% so với năm 2017, trong đó diện tích nhà riêng lẻ dưới 4 tầng đạt 975.724 m², chiếm 99,93%; nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên đạt 639 m², chiếm 0,07%.

INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2018

Total implementation investment in 2018 at current prices preliminarily reached 8,375.8 billion VND, increased by 14.52% over that in 2017 and equivalent to 30.83% GRDP, of which: the State sector's investment gained 2,471.8 billion VND, accounting for 29.51% of the total implementation investment, a rise of 14.09% over the previous year; the Non-state sector's investment achieved 5,762.75 billion VND, making up 68.80%, an increase of 17.0%; and the FDI sector's investment reached 141.2 billion VND, sharing 1.69%, a decrease of 36.37%.

Of the total implementation investment in the area, mainly local capital, accounted for 95.27%; central capital was 4.73%. By investment category: Investment outlays accounted for a large proportion was 81.47%; investment for procurement of fixed assets without construction 13.30%; investment capital for repairing and upgrading fixed assets 4.07%; investment capital to supplement working capital 1.06% and other investment capital 0.10%. By economic sectors: Investment capital for real estate business was mainly accounted for 40.65%; investment capital for other service activities was the lowest at 0.05%.

The areas of housing floor constructed completed in 2018 reached 976,363 m², an increase of 1.07% compared to 2017, of which the area of under-4-floor private houses was 975,724 m², accounting for 99.93%; over-4-floor private houses reached 639 m², accounting for 0.07%.

49 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành** *Investment at current prices*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong\$

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5.064.256	5.789.403	6.260.315	7.314.162	8.375.868
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	769.539	976.508	457.342	368.283	396.144
Địa phương - Local	4.294.717	4.812.895	5.802.973	6.945.879	7.979.724
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.616.217	5.521.148	5.857.393	5.967.016	6.823.515
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	574.913	131.361	233.617	1.044.624	1.113.753
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	643.413	78.359	112.683	230.246	341.069
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	151.488	44.234	45.587	37.348	88.819
Vốn đầu tư khác - Others	78.225	14.301	11.035	34.928	8.712
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.285.214	2.256.700	1.927.229	2.166.658	2.471.869
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	2.063.084	1.902.447	1.706.781	1.688.842	1.620.943
Vốn vay - Loan	213.589	207.108	170.868	469.853	836.941
Vốn tự có của các DN Nhà nước - Equity of State owned enterprises	8.541	147.145	49.580	7.963	13.985
Vốn huy động khác - Others					
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	2.779.042	3.508.988	4.234.331	4.925.532	5.762.750
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	577.590	452.596	930.962	1.115.373	1.833.277
Vốn của dân cư - Capital of households	2.201.452	3.056.392	3.303.369	3.810.159	3.929.473
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	23.715	98.755	221.972	141.249

51 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	5.064.256	4.448.452	4.818.891	5.597.546	6.212.833
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Trung ương - Central	769.539	752.431	355.032	284.268	296.838
Địa phương - Local	4.294.717	3.696.021	4.463.859	5.313.278	5.915.995
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB - <i>Investment outlays</i>	3.616.217	4.228.183	4.482.625	4.404.339	4.875.651
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - <i>Investment in procuring fixed assets without investment outlays</i>	574.913	117.865	209.616	972.920	1.028.396
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Investment in repairing and upgrading fixed assets</i>	643.413	58.617	84.293	168.419	240.122
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - <i>Supplement for working capital</i>	151.488	33.089	34.102	27.319	62.531
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	78.225	10.698	8.255	24.549	6.133
Phân theo nguồn vốn <i>By investment source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.285.214	1.737.456	1.476.821	1.658.174	1.827.755
Vốn ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	2.063.084	1.451.522	1.299.439	1.291.706	1.199.534
Vốn vay - <i>Loan</i>	213.589	164.884	136.150	359.847	617.350
Vốn tự có của các DN Nhà nước - <i>Equity of State owned enterprises</i>	8.541	121.050	41.232	6.621	10.871
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Vốn khu vực ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	2.779.042	2.690.779	3.256.474	3.745.947	4.263.948
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - <i>Capital of enterprises</i>	577.590	358.826	741.489	882.751	1.411.306
Vốn của dân cư - <i>Capital of households</i>	2.201.452	2.331.953	2.514.985	2.863.196	2.852.642
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	20.217	85.596	193.425	121.130

59 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)
*Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8	185,31
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1	19,83
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6	162,68
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transport and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1	2,80
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-

59 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)**
 (Cont.) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity*
 (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) <i>Registered capital (Mill. USD)</i>
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
*ENTERPRISE, COOPERATIVE
AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT***

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

DOANH NGHIỆP

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại hình doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh

ng nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến mà doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động}}{\text{bình quân}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 07 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES

ENTERPRISES

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and is established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice

and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.

- Other incomes of employees as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐĂNG KÝ VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2018

Trong năm 2018, Tuyên Quang có 99 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới. Số doanh nghiệp thực tế hoạt động của toàn tỉnh tại thời điểm 31/12/2018 là 1.461 doanh nghiệp, tăng 7,27% so với năm trước, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước chiếm 98,77%, doanh nghiệp Nhà nước chiếm 0,95%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 0,28%. Số lao động trong toàn bộ doanh nghiệp năm 2017 là 28,49 nghìn người, trong đó lao động trong doanh nghiệp ngoài Nhà nước là khu vực thu hút nhiều lao động nhất với 20,88 nghìn người, chiếm 73,31%; doanh nghiệp Nhà nước 1,84 nghìn người, chiếm 6,44%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 5,77 nghìn người, chiếm 20,24%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm các doanh nghiệp là 25.791,22 tỷ đồng, trong đó vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 20.714,95 tỷ đồng, chiếm 80,32%; vốn của doanh nghiệp Nhà nước 2.076,6 tỷ đồng, chiếm 8,05%; vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 2.999,67 tỷ đồng, chiếm 11,63%.

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là 2.245,80 tỷ đồng, trong đó thu nhập của doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 1.450,42 tỷ đồng, chiếm 64,58%; thu nhập của doanh nghiệp Nhà nước 380,35 tỷ đồng, chiếm 16,94%; thu nhập của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 415,03 tỷ đồng, chiếm 18,48%.

ENTERPRISE REGISTRATION AND OPERATION IN 2018

In 2018, the number of newly established enterprises in Tuyen Quang was 99 enterprises. The number of enterprises actually in active of the economy as of December 31st, 2018 in Tuyen Quang province recorded 1,461 enterprises, an increase of 7.27% compared to previous year, of which: state-owned enterprises accounting for 98.77%; non-state enterprises making up 0.95%; FDI enterprises accounted for 0.28%. The number of employees in enterprise in 2017 was 28.49 thousand persons, of which: the non-state sector attracted the most employees with 20.88 thousand persons, accounting for 73.31%; the state-owned enterprises were 1.84 thousand persons, sharing 6.44%; the FDI enterprises were 5.77 thousand persons, making up 20.24%.

The average annual production and business capital of enterprises was 25,791.22 billion VND, of which capital of non-state enterprises was 20,714.95 billion VND, accounting for 80.32%; capital of State-owned enterprises was 2,076.6 billion VND, accounting for 8.05%; capital of foreign invested enterprises was 2,999.67 billion VND, accounting for 11.63%.

The total income of employees in the enterprise was 2,245.80 billion VND, of which the income of employees in non-state enterprises was 1,450.42 billion VND, accounting for 64.58%; income of employees in State enterprises was 380.35 billion VND, accounting for 16.94%; income of employees in foreign invested enterprises was 415.03 billion VND, accounting for 18.48%.

64 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by types of enterprise*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	816	1.001	1.073	1.362	1.461
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	20	15	13	14	14
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	6	7	4	4	4
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	14	8	9	10	10
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	795	982	1.056	1.344	1.443
Tư nhân - Private	106	93	297	322	346
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	445	619	651	887	953
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	4	1	1	1	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	240	269	107	134	143
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	1	4	4	4	4
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	1	4	4	4	4
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	2,46	1,50	1,21	1,03	0,95
DN 100% vốn nhà nước - 100% capital state owned	0,74	0,70	0,37	0,29	0,27
DN hơn 50% vốn nhà nước Over 50% capital state owned	1,72	0,80	0,84	0,74	0,68
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	97,42	98,10	98,42	98,68	98,77
Tư nhân - Private	12,99	9,29	27,69	23,65	23,68
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	54,53	61,84	60,67	65,12	65,23
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,49	0,10	0,09	0,07	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	29,41	26,87	9,97	9,84	9,79
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	0,12	0,40	0,37	0,29	0,28
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,12	0,40	0,37	0,29	0,28
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	-	-	-	-	-

65 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
 tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
 by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	816	1.001	1.073	1.362	1.461
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	145	140	144	166	225
Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	106	131	133	148	203
Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	38	8	8	12	17
Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	1	1	3	6	5
Khai khoáng - Mining and quarrying	48	55	57	70	69
Khai thác than cứng và than non <i>Mining of coal and lignite</i>	-	-	-	-	1
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên <i>Extraction of crude petroleum and natural gas</i>	-	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại - Mining of metal ores	2	5	4	6	9
Khai khoáng khác - Other mining and quarrying	46	40	50	64	59
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Mining support service activities</i>		10	3		
Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	91	122	146	177	223
Sản xuất, chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	12	16	23	32	33
Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	1	5	5	6	6
Sản xuất sản phẩm thuốc lá <i>Manufacture of tobacco products</i>	-	-	-	-	-
Dệt - Manufacture of textiles	-	-	-	-	4
Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	-	2	2	2	3
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	-	1

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) - <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork (except furniture)</i>	54	64	66	77	78
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	1	3	3	3	4
In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	4	5	4	9
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke and refined petroleum products</i>	-	-	1	-	1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	1	2	2	3	2
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu <i>Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic <i>Manufacture of rubber and plastics products</i>	2	-	-	1	2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	7	11	19	25	30
Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	-	2	3	2	3
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	9	9	12	15	30
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>	-	-	-	1	1
Sản xuất thiết bị điện <i>Manufacture of electrical equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc <i>Manufacture of motor vehicles; trailers and semi- trailers</i>	-	-	-	-	-

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of other transport equipment</i>	-	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế <i>Manufacture of furniture</i>	1	4	5	5	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	-	-	-	1	4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2	-	-	-	3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1	-	-	2	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2	3	5	7	8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	1	2	2
Thoát nước và xử lý nước thải <i>Sewerage and sewer treatment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - <i>Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery</i>	1	2	4	5	6
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác <i>Remediation activities and other waste management services</i>	-	-	-	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	201	213	219	258	267
Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	17	51	66	99	120
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	112	114	128	132	118
Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	72	48	25	27	29

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	179	256	272	384	386
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles	22	34	36	43	49
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	69	56	66	88	94
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	88	166	170	253	243
Vận tải, kho bãi	83	97	102	109	99
Transportation and storage					
Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống Land transport, transport via railways, via pipeline	82	94	99	102	94
Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	1	-
Vận tải hàng không - Air transport	-	-	-	-	-
Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	1	3	3	6	5
Bưu chính và chuyển phát Postal and courier activities	-	-	-	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	10	7	11	9
Accommodation and food service activities					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation	10	9	5	7	6
Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	1	1	2	4	3
Thông tin và truyền thông	-	-	2	5	3
Information and communication					
Hoạt động xuất bản - Publication	-	-	-	-	-

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc <i>Motion picture, video and television programme activities; sound recording and music publishing activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động phát thanh, truyền hình <i>Broadcasting and programming activities</i>	-	-	-	-	-
Viễn thông - Telecommunication	-	-	1	4	3
Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	-
Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information service activities</i>	-	-	1	1	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9	6	7	13	15
Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội) - <i>Financial service activities (except insurance and pension funding)</i>	7	1	1	3	3
Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc) - <i>Insurance, reinsurance and pension funding (except compulsory social security)</i>	2	4	3	2	2
Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	1	3	8	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	4	8	7	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	35	62	71	94	88
Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	1	3	4	4
Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý - <i>Activities of head office; management consultancy activities</i>	1	-	-	-	1

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Architectural and engineering activities; Technical testing and analysis</i>	28	58	65	86	79
Nghiên cứu khoa học và phát triển <i>Scientific research and development</i>	2	1	1	1	1
Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	1	1	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	4	1	1	1	1
Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	5	21	15	26	25
Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính - <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator); of personal and household goods; of no financial intangible assets</i>	3	8	3	9	7
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Employment activities</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ khác <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	1	3	5	7	8
Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and landscape activities</i>	1	8	5	4	4
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	1	1	5	5

65 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec.
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giáo dục và đào tạo - Education and training	2	2	4	12	10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	1	2	2	4	3
Hoạt động y tế - Human health activities	1	2	2	4	3
Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung Residential care activities	-	-	-	-	-
Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung Social work activities without accommodation	-	-	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	1	3	5	6	5
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí Creative, art and entertainment activities	-	1	2	2	1
Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác - Libraries, archives, museums and other cultural activities	-	-	-	-	-
Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc Lottery activities, gambling and betting activities	1	1	1	1	1
Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí Sports activities and amusement and recreation activities	-	1	2	3	3
Hoạt động dịch vụ khác - Other service activities	2	5	7	11	16
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác Activities of other membership organizations	-	-	-	-	-
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình Repair of computers and personal and households goods	-	1	3	6	5
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác Other personal service activities	2	4	4	5	11

104

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	24.534	29.362	29.479	34.425	33.535
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-	-	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	101	67	53	31	31
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	6.075	6.852	7.017	7.543	7.051
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	4	14	10	8	5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	2	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	373	307	330	781	989
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, and motorcycles</i>	11.892	13.860	13.921	15.724	15.104
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	1.795	2.128	2.130	2.702	2.653
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.463	3.523	3.313	3.976	3.894
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	181	173	158	215	172
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	46	51	54	40	47
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	217	349	700	695
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	101	138	114	80	91

104 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2010	2015	2016	2017	2018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	275	363	329	459	495
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	13	5	4	11	13
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	80	128	132	147	145
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	81	118	141	264	264
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	1.054	1.418	1.424	1.742	1.886
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH **MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP** **VÀ THỦY SẢN**

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức

thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên,

mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được

chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee,

rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.
- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2018

1. Nông nghiệp

Năm 2018, sản xuất nông nghiệp của tỉnh phát triển tương đối ổn định và có mức tăng trưởng khá; tỉnh đã tập trung chỉ đạo thực hiện chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cây trồng, theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; các loại giống lúa mới chất lượng cao đang dần thay thế giống lúa truyền thống, xây dựng, phát triển các mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP cho giá trị kinh tế cao. Mặc dù thời tiết năm 2018 có nhiều diễn biến bất lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp như: sản xuất vụ mùa năm 2018 diễn ra trong điều kiện thời tiết khi bắt đầu gieo cấy lúa vụ mùa nhiệt độ nắng nóng 38 đến 39°C, mưa đến muộn, nguồn nước ở các hồ chứa chưa hồi phục, lại bị thất thoát do nắng nóng đã ảnh hưởng đến tiến độ gieo cấy. Đến giữa vụ mùa trên địa bàn tỉnh mưa bão làm ngập úng một số diện tích lúa và hoa màu, do mưa nhiều tạo điều kiện cho sinh vật gây hại cây trồng phát triển, làm ảnh hưởng tình hình sinh trưởng và phát triển các loại cây trồng vụ mùa. Tuy nhiên, do công tác dự báo, phòng trừ sâu bệnh tốt, nên không có diện tích bị nhiễm sâu, bệnh nặng, không có diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực cây có hạt của tỉnh đạt 340.286 tấn. Trong đó: Sản lượng lúa đạt 262.400 tấn; sản lượng ngô đạt 77.886 tấn.

Sản lượng năm 2018 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: Chè đạt 64.158 tấn; cam đạt 81.088 tấn.

Chăn nuôi trâu, bò nhìn chung phát triển ổn định, không xảy ra dịch bệnh lớn, chăn nuôi gia cầm đạt khá, chăn nuôi lợn được phục hồi nhanh, nhất là những tháng cuối năm do giá bán sản phẩm tăng nhanh và người chăn nuôi có lãi. Tại thời điểm 01/10/2018, đàn trâu toàn tỉnh có 103.573 con; đàn bò có 35.197 con. Trong đó: Bò lai 16.991 con, bò sữa 3.641 con, bò cái sữa 2.687 con; đàn lợn 596.027 con; đàn gia cầm 6.004,69 nghìn con. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2018 đạt 5.707 tấn; sản lượng thịt bò hơi đạt 1.306 tấn; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 51.019 tấn; sản lượng thịt gia cầm hơi đạt 14.154 tấn.

2. Lâm nghiệp

Thời tiết trong năm tương đối thuận lợi cho hoạt động trồng, chăm sóc rừng và khai thác lâm sản. Diện tích rừng trồng tập trung toàn tỉnh trồng được 11.963 ha tập trung. Trong đó: rừng sản xuất đạt 11.897 ha, rừng phòng hộ đạt 36 ha, rừng đặc dụng 30 ha. Sản lượng gỗ khai thác đạt 845.126 m³.

3. Thủy sản

Trong năm 2018, tình hình nuôi trồng và đánh bắt thủy sản trên địa bàn tỉnh tiếp tục được chú trọng, phát triển và thực hiện nhiều cơ chế chính sách ưu đãi của tỉnh, sự chỉ đạo, quan tâm của các cấp ủy, chính quyền, khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực phát triển thủy sản, đặc biệt là phát triển các loài cá đặc sản trên địa bàn tỉnh, trọng tâm là vùng hồ thủy điện đã mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực và giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho các hộ nông dân. Sản lượng thủy sản toàn tỉnh đạt 8.009 tấn. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 7.124 tấn. Trong đó: cá đạt 7.853 tấn; thủy sản khác đạt 4 tấn.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2018

1. Agriculture

In 2018, the province's agricultural production developed relatively stable and had a quite good growth rate; focused on directing the implementation of restructuring crops and plants, towarded improving productivity, quality and efficiency; New high quality rice varieties were gradually replacing traditional rice varieties, building and developing VietGAP production models for high economic value. Although the weather in 2018 had many unfavorable conditions for agricultural and forestry production such as: the production of the crop took place in the bad weather conditions, when the rice crop was being planted, the temperature was 38 to 39°C, rain came late, the water source in the lake had not recovered, and was steamed due to the hot sun affecting the planting progress. By the middle of the crop, there was storm in the province, flooded some areas of rice and crops, due to heavy rain, creating conditions for plant pests to grow, affecting the growth and development of all kinds of crops. However, due to good forecasting and pest control, there was no area infected with pests, serious diseases and no loss of area.

The production of cereals in province reached 340,286 tons. Of which: Rice production reached 262,400 tons; maize production reached 77,886 tons.

The output in 2018 of some perennial industrial plants and fruit trees was as follows: Tea reached 64,158 tons; Orange reached 81,088 tons.

Raising buffaloes and cows developed stably without major epidemics, poultry farming was quite good, raising pig was recovered quickly, especially in the last months of the year due to rapidly increasing product prices and farmers profitable. At the time of October 1, 2018, the buffalo population of the whole province reached 103,573 heads; cows was 35,197 heads. In which: cross-bred cows were 16,991 heads, cows were 3,641 heads, breeding cows were 2,687 heads; pig population was 596,027 heads; poultry population was 6,004.69 thousand heads. Production of

living weight of buffaloes in 2018 reached 5,707 tons; production of living weight of cattle reached 1,306 tons; production of living weight of pig reached 51,019 tons; production of living weight of livestock reached 14,154 tons.

2. Forestry

The weather in the year was relatively favorable for planting, caring and exploiting forest products. The area of concentrated forestation in the province was 11,963 ha. In which: production forest reached 11,897 ha, protection forest reached 36 ha, special-use forest was 30 ha. Timber production reached 845,126 m³.

3. Fishery

In 2018, the situation of aquaculture and fishing in the province continued to be focused, developing and implementing many preferential policies and mechanisms of the province, the interest of the committees, authorities, encouraging investment in the field of fisheries development, especially the development of specialty fish species in the province, focusing on the hydropower reservoirs that bring practical economic efficiency and job creation, increasing income for farmers. Fishery production in the whole province reached 8,009 tons. Aquaculture production reached 7,124 tons, of which: fish reached 7,853 tons; other fishing products reached 4 tons.

113 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>		Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
		Ha			Tấn - <i>Ton</i>	
2010	62.068	45.412	16.656	332.575	261.829	70.746
2015	64.160	45.570	18.590	347.435	266.436	80.999
2016	63.494	45.128	18.366	344.651	264.215	80.436
2017	63.774	45.165	18.609	344.480	262.880	81.600
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	62.323	44.794	17.529	340.286	262.400	77.886
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2010	102,72	99,56	112,45	102,64	100,19	112,83
2015	104,30	99,98	116,67	104,19	100,36	119,11
2016	98,96	99,03	98,80	99,20	99,17	99,30
2017	100,44	100,08	101,32	99,95	99,49	101,45
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	97,72	99,18	94,19	98,78	99,82	95,45

143 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area having products and production of some perennial crops

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Diện tích cho sản phẩm (Ha) Area having products (Ha)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	138	215	214	182	174
Cam - Orange	2.307	3.995	4.301	4.926	5.535
Táo - Apple	-	42	54	75	87
Nhãn - Longan	1.216	1.165	986	884	855
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	511	645	480	438	423
Cây công nghiệp lâu năm Industrial plants					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	-	-	-	-	-
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	6.622	8.239	8.328	8.183	7.759
Sản lượng (Tấn) Production (Ton)					
Cây ăn quả - Fruit crops					
Nho - Grape	-	-	-	-	-
Xoài - Mango	694	1.038	1.059	901	886
Cam - Orange	14.491	47.928	56.797	67.783	81.088
Táo - Apple	-	246	328	472	554
Nhãn - Longan	4.403	5.546	5.061	4.741	4.769
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	2.572	3.242	2.421	2.216	2.306
Cây công nghiệp lâu năm Industrial plants					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	-	-	-	-	-
Điều - Cashewnut	-	-	-	-	-
Hồ tiêu - Pepper	-	-	-	-	-
Cao su - Rubber	-	-	-	-	-
Cà phê - Coffee	-	-	-	-	-
Chè - Tea	46.241	64.232	65.871	65.777	64.158

151 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số lượng (Con) - Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	146.592	110.233	113.722	110.646	103.573
Bò - <i>Cattles</i>	46.691	21.353	30.240	33.456	35.197
Lợn - <i>Pig</i>	519.630	562.290	595.730	584.336	596.027
Ngựa - <i>Horse</i>	620	791	802	737	691
Dê - <i>Goat</i>	15.699	39.340	50.528	55.748	56.944
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con)					
<i>Poultry (Thous. heads)</i>	4.964,55	5.161,80	5.406,08	5.768,51	6.004,69
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	4.210,77	4.574,04	4.789,86	5.106,91	5.320,31
Vịt, ngan, ngỗng					
<i>Duck, swan, goose</i>	753,77	520,84	547,70	588,63	603,01
Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)					
Thịt trâu hơi xuất chuồng					
<i>Living weight of buffaloes</i>	2.972	4.538	4.530	5.446	5.707
Thịt bò hơi xuất chuồng					
<i>Living weight of cattle</i>	1.096	1.121	1.124	1.191	1.306
Thịt lợn hơi xuất chuồng					
<i>Living weight of pig</i>	30.162	41.707	44.408	47.503	51.019
Thịt gia cầm giết bán					
<i>Living weight of livestock</i>	9.691	10.984	12.730	13.406	14.154
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	7.986	9.384	10.962	11.530	12.176
Trứng (Nghìn quả)					
<i>Eggs (Thous. pieces)</i>	49.536	63.880	65.008	81.765	85.962
Sữa tươi (Nghìn lít)					
<i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	9.302	11.633	12.995	14.755	16.300
Mật ong (Nghìn kg)					
<i>Honey (Thous. kg)</i>	80	130	143	145	170
Kén tằm (Kg)					
<i>Silkworm cocoon (Kg)</i>	-	-	-	-	-

161 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
Ha				
2010	16.721	14.745	1.976	-
2015	14.318	13.964	354	-
2016	10.879	10.618	261	-
2017	12.511	12.186	285	40
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	11.963	11.897	36	30
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2010	104,82	103,62	113,82	-
2015	100,92	101,77	76,05	-
2016	75,98	76,04	73,75	-
2017	115,00	114,76	109,28	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	95,62	97,63	12,63	75,00

166 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	2.107	2.976	2.986	3.097	3.256
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	2.107	2.976	2.986	3.097	3.255
Tôm - Shrimp	-	-	-	-	-
Thủy sản khác - Other aquatic	-	-	-	-	1
Phân theo phương thức nuôi <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	15	465	279	230	175
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	2.092	2.511	2.707	2.867	3.081
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	2.107	2.976	2.986	3.097	3.256
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

168 Sản lượng thủy sản

Production of fishing

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	4.107	6.824	6.864	7.254	8.009
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	51	13	60	61	79
Ngoài nhà nước - Non-State	4.056	6.811	6.804	7.193	7.930
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	579	773	782	812	885
Nuôi trồng - Aquaculture	3.528	6.051	6.082	6.442	7.124
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	3.914	6.682	7.620	7.108	7.853
Tôm - Shrimp	182	139	141	143	152
Thủy sản khác - Other aquatic	11	3	3	3	4
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Nước ngọt - Fresh water	4.107	6.824	6.864	7.254	8.009
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

CÔNG NGHIỆP
INDUSTRY

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

i_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating inventory index of each commodity*

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- *Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- *Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries*

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2018

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2018 tăng 8,23% so với năm 2017, trong đó ngành khai khoáng tăng 18,74%; ngành chế biến, chế tạo tăng 14,84%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 4,44%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 5,71%.

Một số sản phẩm công nghiệp năm 2018 đạt mức tăng cao so với năm 2017: Đá xây dựng các loại đạt 3.337 nghìn m³, tăng 28,64%; bột ba rit đạt 33.740,3 tấn, tăng 28,59%; cát sỏi đạt 3.592 nghìn m³, tăng 49,05%; điện thương phẩm đạt 889.540 nghìn kw, tăng 20,22%. Một số sản phẩm giảm: Máy xuất khẩu đạt 7.289,8 nghìn cái, giảm 33,17%; đường kính trắng 45.890 tấn, giảm 4,07%; đũa gỗ xuất khẩu 189.491,5 nghìn đôi, giảm 38,9%...

Trong năm 2018, ngành công nghiệp của tỉnh đã từng bước vượt qua những khó khăn. Để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, hàng loạt biện pháp được Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các ngành, địa phương triển khai, chủ động nắm tình hình sản xuất, kinh doanh và thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để thúc đẩy phát triển sản xuất như: tổ chức làm việc với Công ty Thủy điện Tuyên Quang, Công ty Xăng dầu Tuyên Quang và Công ty cổ phần Woodslanđ Tuyên Quang,... Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các dự án công nghiệp như: Nhà máy thủy điện Yên Sơn, nhà máy chế biến gỗ Tuyên Quang,... Có phương án bù đắp các sản phẩm thiếu hụt, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu giá trị sản xuất công nghiệp. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, giải quyết các thủ tục để triển khai các dự án đã có chủ trương đầu tư, tiếp tục thu hút các dự án mới.

INDUSTRIAL IN 2018

In 2018, index of industrial production increased by 8.23% over 2017, of which, index of mining and quarrying rose by 18.74%, the manufacturing with an increase of 14.84%; the electricity, gas, steam and air conditioner production and supply rose by 4.44%; the water supply, waste management and remediation activities grew by 5.71%.

In 2018, some main industrial products in province increased quickly compared to that in 2017: Construction stone of all kinds reached 3,337 thousand m³, up 28.64%; Barite powder reached 33,740.3 tons, up 28.59%; Sand and gravel reached 3,592 thousand m³, an increase of 49.05%; Commercial electricity reached 889,540 thousand kw, an increase of 20.22%. Some products reduced: export garment products reached 7,289.8 thousand pieces, down 33.17%; sugar reached 45,890 tons, down 4.07%; export wooden chopsticks 189,491.5 thousand pairs, down 38.9%...

In 2018, the province's industrial sector step by step overcame difficulties. In order to solve difficulties for enterprises, a series of measures were directed by the Tuyen Quang People's Committees to implement and take initiative in production and business situation and synchronous implementation of solutions to solve difficulties for enterprises to promote production development such as: working with Tuyen Quang Hydropower Company, Tuyen Quang Petroleum Company and Tuyen Quang Woodland Joint Stock Company,...; Continuing to speed up the progress of construction of industrial projects such as Yen Son Hydropower Plant, Tuyen Quang Wood processing Factory... ; Having plans to compensate for the shortage of products, ensuring the completion of the value of industrial production indicator. The work of ground clearance, solving procedures to deploy projects with investment policies well implemented, continued to attract new projects.

171

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	110,04	105,50	106,02	109,05	108,23
Khai khoáng - Mining and quarrying	167,70	79,21	64,04	98,25	118,74
Khai thác quặng kim loại - Mining of coal	117,49	73,67	133,55	81,26	113,11
Khai thác đá và mỏ khác Quarrying of stone and other mining	86,97	73,14	78,91	103,18	116,05
Công nghiệp chế biến, chế tạo - Manufacturing	139,41	107,55	100,42	100,67	114,84
Sản xuất thực phẩm và đồ uống Manufacture of food products and beverages	155,71	113,13	119,51	94,76	105,77
Sản xuất sản phẩm dệt Manufacture of textiles	140,16	115,69	24,20	104,55	108,33
Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	126,69	113,17	183,03	83,20	104,54
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản Manufacture of wood and wooden products	160,60	114,97	140,86	95,67	85,79
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy Manufacture of paper and paper products	165,72	112,69	144,51	112,29	109,13
Xuất bản, in và sao ghi bản in Publishing, printing and reproduction of recorded media	125,35	113,26	57,90	99,66	136,42
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất Manufacture of chemicals and chemical products	132,23	113,01	79,54	97,56	111,62
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác - Manufacture of non-metallic mineral products	111,52	114,31	99,61	104,79	122,57

171 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp (Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại <i>Manufacture of fabricated metal products</i>	222,03	115,62	45,36	111,35	172,36
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế <i>Manufacture of furniture</i>	-	-	-	103,63	188,45
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	82,88	121,00	119,07	129,57	95,56
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	47,60	105,60	103,97	102,63	105,71

172 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	ĐVT Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Sản phẩm may xuất khẩu Product exported garments	1000 cái Thous. pcs	-	16.583,4	15.552,8	10.908,0	7.289,8
Sản phẩm bột ba rit Product barit powder	Tấn - Ton	116.750,0	79.479,5	53.418,5	26.239,0	33.740,3
Sản phẩm bột penpat nghiền Product penpat powder	"	94.368,0	270.639,0	308.241,5	228.093,7	280.649,7
Sản phẩm bột đá siêu mịn Product stone powder	"	9.822,0	3.237,0	3.378,0	-	-
Sản phẩm đá xây dựng các loại Product building stone	Nghìn m ³ Thous. m ³	2.747,1	3.912,0	3.531,0	2.594,0	3.337,0
Sản phẩm cát, sỏi Product sand, pebble	"	2.313,0	3.405,0	3.183,0	2.410,0	3.592,0
Sản phẩm xi măng Product cement	Tấn - Ton	267.039,0	864.064,5	810.463,5	789.330,2	874.902,5
Sản phẩm gạch tuynel Product brick tuynel	Nghìn viên Thous. pieces	76.362,3	119.749,0	118.608,9	116.390,0	103.450,0
Sản phẩm đũa gỗ xuất khẩu Product wood chopsticks for export	1000 đôi Thous. pairs	73.446,5	192.350,0	473.972,2	310.137,5	189.491,5
Sản phẩm giấy các loại Product paper	Tấn - Ton	6.216,0	7.234,6	8.033,8	9.150,6	9.374,8
Sản phẩm trang in Product printed pape	Triệu trang Mill. pages	143,8	245,0	223,6	225,5	190,0
Sản phẩm chè chế biến xuất khẩu Product processed tea	Tấn - Ton	6.726,8	5.855,8	4.384,1	4.454,4	5.705,6
Sản phẩm đường kính trắng Product sugar	"	19.117,0	45.022,6	58.927,8	47.838,0	45.890,0
Sản phẩm ferro mangan Product ferro mangan	"	12.878,5	4.696,4	3.901,0	3.855,0	4.500,0
Sản phẩm điện thương phẩm Product electricity	Nghìn kw Thous. kw	138.150,0	640.442,0	648.280,0	739.910,0	889.540,0
Sản phẩm điện sản xuất Product electricity	"	1.007.848,0	1.726.796,8	1.281.508,3	1.701.007,0	1.616.280,0
Sản phẩm nước máy tiêu thụ Product running water	Nghìn m ³ Thous. m ³	5.986,0	6.862,2	7.110,0	7.189,4	7.044,3
Sản phẩm thép cây, thép cuộn Rebar products, rolled steel	Tấn - Ton	-	-	-	38.125,7	249.048,4

173 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
1. Sản phẩm may xuất khẩu Product exported garments	1000 cái Thous. pcs	-	16.583,4	15.552,8	10.908,0	7.289,8
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	16.583,4	15.552,8	10.908,0	7.289,8
2. Sản phẩm bột ba rit Product barit powder	Tấn - Ton	116.750,0	79.479,5	53.418,5	26.239,0	33.740,3
Nhà nước - State	"	40.897,0	27.790,5	29.495,0	5.996,5	-
Ngoài nhà nước - Non-state	"	75.853,0	51.689,0	23.923,5	20.242,5	33.740,3
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
3. Sản phẩm bột penpat nghiền Product penpat powder	Tấn - Ton	94.368,0	270.639,0	308.241,5	228.093,7	280.649,7
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	"	94.368,0	270.639,0	308.241,5	228.093,7	280.649,7
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
4. Sản phẩm bột đá siêu mịn Product stone powder	Tấn - Ton	9.822,0	3.237,0	3.378,0	-	-
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	"	9.822,0	3.237,0	3.378,0	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
5. Sản phẩm đá xây dựng các loại - Product building stone	Nghìn m ³ Thous. m ³	2.747,1	3.912,0	3.531,0	2.594,0	3.337,0
Nhà nước - State	"	246,1	46,0	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	"	2501,0	3866,0	3531,0	2.594,0	3.337,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
6. Sản phẩm cát, sỏi Product sand, pebble	Nghìn m ³ Thous. m ³	2.313,00	3.405,00	3.183,00	2.410,00	3.592,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	"	2.313,00	3.405,00	3.183,00	2.410,00	3.592,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

173 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
7. Sản phẩm xi măng Product cement	Tấn - Ton	267.039,0	864.064,5	810.463,5	789.330,2	874.902,5
Nhà nước - State	"	267.039,0	864.064,5	810.463,5	789.330,2	874.902,5
Ngoài nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
8. Sản phẩm gạch tuynel Product brick tuynel	Nghìn viên Thous. pieces	76.362,3	119.749,0	118.608,9	116.390,0	103.450,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	"	76.362,3	119.749,0	118.608,9	116.390,0	103.450,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
9. Sản phẩm đũa gỗ xuất khẩu Product wood chopsticks for export	1000 đôi Thous. pairs	73.446,5	192.350,0	473.972,2	310.137,5	189.491,5
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	"	73.446,5	192.350,0	473.972,2	310.137,5	189.491,5
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
10. Sản phẩm giấy các loại Product paper	Tấn - Ton	6.216,0	7.234,6	8.033,8	9.150,6	9.374,8
Nhà nước - State	"	6.216,0	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	"	-	7.234,6	8.033,8	9.150,6	9.374,8
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
11. Sản phẩm trang in Product printed page	Triệu trang Mill. pages	143,8	245,0	223,6	225,5	190,0
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	"	143,8	245,0	223,6	225,5	190,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
12. Sản phẩm chè chế biến xuất khẩu - Product processed tea	Tấn - Ton	6.726,8	5.855,8	4.384,1	4.454,4	5.705,6
Nhà nước - State	"	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-state	"	6.726,8	5.855,8	4.384,1	4.454,4	5.705,6
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-

173 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	ĐVT Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
13. Sản phẩm đường kính trắng Product sugar	Tấn - Ton	19.117,0	45.022,6	58.927,8	47.838,0	45.890,0
Nhà nước - State	"	19.117,0	45.022,6	58.927,8	47.838,0	45.890,0
Ngoài nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
14. Sản phẩm ferro mangan Product ferro mangan	Tấn - Ton	12.878,5	4.696,4	3.901,0	3.855,0	4.500,0
Nhà nước - State	"	-	3.263,1	3.901,0	3.855,0	4.500,0
Ngoài nhà nước - Non-state	"	12.878,5	1.433,3	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
15. Sản phẩm điện thương phẩm Product electricity	Nghìn kw Thous. kw	138.150,0	640.442,0	648.280,0	739.910,0	889.540,0
Nhà nước - State	"	138.150,0	640.442,0	648.280,0	739.910,0	889.540,0
Ngoài nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
16. Sản phẩm điện sản xuất Product electricity	Nghìn kw Thous. kw	1.007.848,0	1.726.796,8	1.281.508,3	1.701.007,0	1.616.280,0
Nhà nước - State	"	1.007.848,0	1.505.000,0	1.093.000,0	1.501.000,0	1.409.290,0
Ngoài nhà nước - Non-state	"	-	221.796,8	188.508,3	200.007,0	206.990,0
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
17. Sản phẩm nước máy tiêu thụ Product running water	Nghìn m ³ Thous. m ³	5.986,0	6.862,2	7.110,0	7.189,4	7.044,3
Nhà nước - State	"	5.986,0	6.862,2	7.110,0	7.189,4	7.044,3
Ngoài nhà nước - Non-state	"	-	-	-	-	-
Đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	"	-	-	-	-	-
18. Sản phẩm thép cây, thép cuộn Rebar products, rolled steel	Tấn - Ton	-	-	-	38.125,7	294.048,4

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thương xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ);

hạng 3 (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: **hạng 1 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), **hạng 1 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); **hạng 2 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), **hạng 2 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); **hạng 3 kinh doanh tổng hợp** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), **hạng 3 chuyên doanh** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biếu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\text{Số ngày ở lại BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 lượt khách} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\text{Chi tiêu BQ 1 ngày khách} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...).

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **Type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **Type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **Type 3**

(under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercial center is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam

who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...);. Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), eventhough the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2018

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Hoạt động thương mại, dịch vụ năm 2018 của tỉnh có mức tăng trưởng khá, sức mua tiêu dùng tăng cao. Do các đơn vị kinh doanh luôn thay đổi mẫu mã, duy trì nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá hợp lý, luôn đẩy mạnh phương thức chăm sóc khách hàng,... nên đã thu hút được khách hàng ổn định: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng sơ bộ đạt 15.187 tỷ đồng, tăng 12,65% so với năm 2017. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 13.519 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 89,01%, tăng 14,48% so với năm 2017; dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 1.164 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 7,67%, tăng 7,58%; du lịch lữ hành đạt 4 tỷ đồng, tỷ lệ 0,03%, giảm 33,33%; dịch vụ khác đạt 500 tỷ đồng, tỷ lệ 3,29%, giảm 14,38%.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, toàn tỉnh có 97 chợ được xếp hạng, tăng 01 chợ và tăng 1,04% so với năm 2017. Phân theo hạng: hạng 1 có 01 chợ, hạng 2 có 02 chợ, hạng 3 có 94 chợ. Trên địa bàn tỉnh năm 2018 có 7 siêu thị và trung tâm thương mại.

2. Du lịch

Năm 2018, khách du lịch nghỉ qua đêm tại tỉnh đạt 6.190 lượt người, tăng 3,3% so với năm 2017 (tăng 198 lượt khách). Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 13.250 lượt, tăng 4,4% (tăng 559 lượt khách).

Doanh thu của các cơ sở lữ hành đạt trên 6,84 tỷ đồng, tăng 5,46% so với năm 2017; chủ yếu là của khu vực tư nhân.

TRADE AND TOURISM IN 2018

1. Total retail sales of goods

Trade and service activities in the province in 2018 had good growth rates, consumer purchasing power increased. Because business establishments always change models, maintain many attractive promotions, reasonable prices, always promote customer care methods,... attracted stable customers: The total retail sales of goods and services preliminarily reached 15,187 billion VND, increased by 12.65% compared to 2017. In which: Retail sales of goods reached 13,519 billion VND, reaching 89.01%, an increase of 14.48% compared to 2017; accommodation and catering services reached 1,164 billion VND, reaching the rate of 7.67%, up 7.58%; travel tourism reached 4 billion VND, accounted for 0.03%, decreased 33.33%; other services reached 500 billion VND, getting the rate of 3.29%, decreased 14.38%.

As of December 31, 2018, there were 97 ranked markets in the whole province, increased by 01 market and 1.04% compared to 2017. By classification: class 1 had 1 market, class 2 had 02 markets, 3rd place had 94 markets. There were 7 supermarkets and trade centers in the province in 2018.

2. Tourism

In 2018, overnight tourists in the province reached 6,190 people, an increase of 3.3% compared to 2017 (an increase of 198 visitors). The number of visitors served by travel agencies reached 13,250, an increase of 4.4% (an increase of 559 passengers).

The revenue of travel agencies reached over 6.84 billion VND, an increase of 5.46% compared to 2017; mainly of the private sector.

175

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh
Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>					
2010	5.995	5.313	461	2	219
2015	11.304	10.046	863	4	391
2016	12.291	10.867	969	4	451
2017	13.481	11.809	1.082	6	584
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	15.187	13.519	1.164	4	500
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2010	100,00	88,62	7,69	0,03	3,66
2015	100,00	88,88	7,63	0,03	3,46
2016	100,00	88,41	7,89	0,03	3,67
2017	100,00	87,60	8,02	0,05	4,33
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	100,00	89,01	7,67	0,03	3,29

177 Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Markets

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tổng số chợ - Total markets	78	94	94	96	97
Hạng 1 - Level 1	1	1	1	1	1
Hạng 2 - Level 2	2	2	2	2	2
Hạng 3 - Level 3	75	91	91	93	94

178 Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại phân theo loại hình kinh tế và phân theo quy mô

Number of super markets and commercial centers by types of ownership and by size

ĐVT: Siêu thị, trung tâm thương mại
Unit: Super markets, commercial center

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TỔNG SỐ - TOTAL	-	5	5	8	7
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	5	5	8	7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo quy mô - By size					
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	-	-	-	-	-

179 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Triệu đồng - Mill. dong					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú Turnover of accommodation establishment	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành Turnover of travel agency	1.977	3.547	4.203	6.486	6.840
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	1.977	3.547	4.203	6.486	6.840
Tập thể - Collective	-	-	-	82	85
Tư nhân - Private	1.677	3.547	4.203	6.404	6.755
Cá thể - Household	300	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

179 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Cơ cấu - Structure (%)					
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishment</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agency</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	1,26	1,24
Tư nhân - <i>Private</i>	84,83	100,00	100,00	98,74	98,76
Cá thể - <i>Household</i>	15,17	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

180

Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	4.040	3.706	4.382	5.992	6.190
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	-	-	-	-	-
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	-	-	-	-	-
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	4.040	8.238	9.280	12.691	13.250

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{w_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$w_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month, $N = M \times K$.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2018

1. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Năm 2018, các cấp, các ngành trong tỉnh đã thường xuyên kiểm tra nắm chắc diễn biến giá cả thị trường, thực hiện đồng bộ các biện pháp bình ổn giá từ sản xuất, tiêu dùng, điều hòa cung cầu, điều hành chủ động linh hoạt nên lạm phát được kiểm soát một cách chủ động và trong giới hạn cho phép, tạo điều kiện thực hiện điều chỉnh giá một số mặt hàng do Nhà nước quản lý tiệm cận dần theo giá thị trường. Không để xảy ra tình trạng thiếu hàng hay tăng giá đột biến.

Công tác chỉ đạo và kiểm tra kiểm soát được kịp thời, hiệu quả, đảm bảo việc chấp hành của các cơ sở sản xuất kinh doanh tuân thủ các quy định pháp luật về niêm yết giá và bán hàng đúng giá niêm yết; đảm bảo đủ nguồn hàng, nhất là các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như: lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh cho người, xăng, dầu, nước sạch,... kiên quyết xử lý những hành vi găm hàng, nâng giá và gian lận thương mại. Không để xảy ra tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại, góp phần ổn định thị trường, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Sơ bộ chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2018 của tỉnh Tuyên Quang tăng 2,5% so với tháng 12/2017. CPI bình quân năm 2018 tăng 2,6% so với bình quân năm 2017.

Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tăng CPI như sau:

Do ảnh hưởng chủ yếu của việc tăng giá xăng, dầu. Trong năm 2018 giá xăng, dầu trong nước đã trải qua 24 kỳ điều chỉnh. Trong đó quý I, giá xăng, dầu trong nước phần lớn diễn biến đi ngang và giảm nhẹ; sang quý II và III, giá xăng dầu bắt đầu tăng. Đến tháng 10, giá xăng dầu lần lượt đạt đỉnh năm, cụ thể vào ngày 6/10. Cũng từ thời điểm này, giá các nhiên liệu bắt đầu đi xuống và ghi nhận chuỗi 5 kỳ giảm liên tiếp. Tính chung cả năm, giá xăng giảm hơn 1.000 đồng/lít, trong khi giá dầu lại tăng tương ứng.

Trong năm có nhiều kỳ nghỉ kéo dài nên nhu cầu mua sắm, vui chơi, giải trí tăng cao, giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng lên và do ảnh hưởng việc tăng giá vật liệu xây dựng vào thời điểm cuối năm.

Do ảnh hưởng của không khí lạnh làm tăng nhu cầu may mặc nên các sản phẩm thuộc nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng giá...

2. Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2018 giảm 0,13% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2018 tăng 2,05% so với bình quân năm 2017. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2017 tăng 2,66% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2018 tăng 1,28% so với bình quân năm 2017.

CONSUMER PRICE INDEX IN 2018

1. Consumer price index, gold and US dollar price index

In 2018, all authority levels and sectors in the province had closely monitored the market price movements, implemented measures consistently in order to stabilize prices from production, consumption, harmonization of supply and demand, active and flexible management, so inflation was controlled actively and within the allowable limits, facilitating the price adjustment of some items managed by the State gradually approaching market prices. There was no shortage of goods or sudden increase in prices happened.

The direction and control was timely and effective, ensuring the compliance of production and business establishments in compliance with the law on listing prices and selling goods at the posted prices; ensure sufficient sources of goods, especially essential consumer goods such as food, foodstuff, medicine for people, gasoline, oil, clean water,... resolutely handle acts of hoarding and lifting price and trade fraud. Not allowed smuggling and trade frauds, contributed to market stability, strictly handled violations according to the provisions of law.

Preliminary consumer price index (CPI) of 12/2018 of Tuyen Quang province increased by 2.5% compared to December 2017. Average CPI in 2018 increased by 2.6% compared to the average of 2017.

Some main reasons leading to CPI increase were as follows:

Main impact of increasing gasoline and oil prices. In 2018, domestic gasoline and oil prices experienced 24 adjustment periods. Of which: In the first quarter, domestic gasoline and oil prices mostly moved sideways and fell slightly; By the second and third quarters, gasoline prices began to rise. By October, gasoline prices in turn reached the peak of the year, specifically on October 6. Also from this time, the price of fuel started going down and recorded a series of 5 consecutive drops. For the whole year, gasoline prices fell by more than 1,000 VND/liter, while oil prices rose accordingly.

During the year, there were many extended holidays, so that demands for shopping, entertainment increased, the prices of food and foodstuff also went up as influence of price increase of construction material at the end of the year.

Impact of cold weather led to increase in the demand for garments, so prices of products under category of clothing, headwear and footwear increased...

2. The Gold price index in December 2018 decreased by 0.13% compared to the same period last year; the average of Gold price index in 2018 increased by 2.05% compared to the average of 2017. The US dollar price index in December 2017 increased by 2.66% compared to the same period last year; The average of US dollar price index in 2018 rosed by 1.28% compared to the average of 2017.

181

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tháng trước = 100 - Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	101,51	99,66	99,73	100,41	100,38
Tháng 2 - Feb.	100,68	99,72	100,33	100,08	100,47
Tháng 3 - Mar.	101,12	100,14	100,36	99,97	100,05
Tháng 4 - Apr.	100,24	100,41	100,25	99,64	100,17
Tháng 5 - May	100,26	99,94	100,23	98,82	100,53
Tháng 6 - Jun.	99,26	100,14	100,35	99,51	100,37
Tháng 7 - Jul.	99,87	99,95	100,12	100,04	99,70
Tháng 8 - Aug.	100,30	99,85	103,05	100,93	100,38
Tháng 9 - Sep.	100,47	99,74	100,66	100,63	100,61
Tháng 10 - Oct.	101,09	100,15	100,23	100,35	100,33
Tháng 11 - Nov.	101,64	100,09	100,28	100,16	99,70
Tháng 12 - Dec.	101,55	99,91	99,95	100,13	99,79
Bình quân tháng - Monthly average index	100,66	99,97	100,46	100,05	100,21
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước <i>December of report year compared with December of previous year</i>	108,25	99,70	105,65	100,64	102,50
Năm trước = 100 - Previous year = 100	107,64	99,46	102,51	102,83	102,60
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	-	98,34	103,84	104,51	107,12

189

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price index
of months in 2018 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 <i>Jan.</i>	Tháng 2 <i>Feb.</i>	Tháng 3 <i>Mar.</i>	Tháng 4 <i>Apr.</i>	Tháng 5 <i>May</i>	Tháng 6 <i>Jun.</i>
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,38	100,86	100,91	101,08	101,62	101,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	100,40	101,32	100,66	100,84	101,83	102,25
Lương thực - <i>Food</i>	100,35	100,71	100,82	101,19	101,35	100,90
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	100,41	101,16	100,29	100,48	101,74	102,42
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,37	100,49	100,53	100,70	100,84	101,02
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,54	100,61	100,60	100,17	100,48	101,16
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,19	100,33	100,45	100,51	100,56	100,62
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	100,00	100,00	104,98	104,98	104,98	104,98
Giao thông - <i>Transport</i>	101,29	102,37	101,87	103,24	104,79	106,14
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	99,98	99,89	99,89	99,89	99,87
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,03	100,19	100,10	100,06	100,13	100,14
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,20	100,31	100,34	100,38	100,40	100,43
Chỉ số giá vàng - Gold price index	101,27	103,15	102,61	103,60	103,12	101,91
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	99,96	99,95	100,15	100,32	100,24	100,40

189 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,68	102,07	102,69	103,03	102,72	102,50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	102,40	102,75	103,47	103,92	103,70	103,51
Lương thực - <i>Food</i>	99,89	99,54	99,57	99,57	99,58	99,58
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,85	103,42	103,88	103,92	103,57	102,99
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68	100,68
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	101,18	101,36	101,69	101,77	102,02	102,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,53	103,38	104,17	104,43	103,44	102,70
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,72	100,85	100,94	100,97	101,23	101,28
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicine and health care services</i>	99,19	99,19	99,19	99,19	99,19	105,48
Giao thông - <i>Transport</i>	105,62	105,69	106,43	107,88	106,08	100,91
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,87	99,87	99,87	99,87	99,87	100,06
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,35	103,38	103,38	103,38	103,38
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,14	100,20	101,48	101,55	101,57	101,59
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,94	100,96	101,03	101,21	101,42	101,60
Chỉ số giá vàng - Gold price index	100,01	98,41	97,29	97,66	98,84	99,87
Chỉ số giá đô la Mỹ USD price index	101,21	102,42	102,54	102,77	102,70	102,66

197

**Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ
trên địa bàn**
*Average retail price of some goods
and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Gạo tẻ - Rice	Kg	11.797	11.162	12.203	12.277	12.402
Gạo nếp - Sweet rice	"	18.809	22.807	24.765	25.169	25.358
Thịt lợn - Pork	"	67.182	97.707	92.787	86.344	93.294
Thịt bò - Beef	"	122.094	249.968	263.373	280.867	283.224
Thịt gà - Chicken	"	71.206	125.371	116.991	116.288	116.012
Cá nước ngọt - Fish	"	61.575	79.812	77.569	77.911	80.914
Cá biển - Sea fish	"	-	-	-	-	-
Đậu phụ - Soya curd	"	9.688	13.143	15.600	14.331	14.618
Rau muống - Bindweed	"	4.849	12.070	17.171	16.474	16.366
Bắp cải - Cabbage	"	4.807	7.133	11.943	10.511	8.712
Cà chua - Tomato	"	9.074	12.290	14.825	15.002	13.469
Bí xanh - Waky pumpkin	"	4.938	9.188	15.568	14.888	15.393
Chuối - Banana	"	5.045	9.051	10.343	10.170	10.213
Dưa hấu - Watermelon	"	11.596	18.749	17.907	17.970	18.057
Muối - Salt	"	3.170	3.420	5.000	5.000	5.000
Nước mắm - Fish sause	Lít - Litre	12.594	16.547	18.100	20.000	20.411
Dầu ăn - Oil	"	32.780	44.165	44.694	44.786	45.003
Mì chính - Glutamate	Kg	45.152	53.370	60.573	60.573	60.573
Đường - Sugar	"	18.976	25.548	20.000	20.000	20.000
Sữa bột - Powdered milk	"	248.237	291.872	279.105	279.105	279.105
Bia chai - Bottled beer	Chai - Bottle	10.405	11.261	10.500	10.500	10.500
Rượu Lúa mới - Luamoi wine	Lít - Litre	66.600	70.000	72.000	73.000	73.000
Thuốc lá điếu - Cigarette	Bao - Box	3.000	5.500	5.500	9.000	9.000

197 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	ĐVT Unit	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Áo sơ mi nam - <i>Shirt for men</i>	Chiếc - <i>Piece</i>	155.503	217.642	269.986	273.032	278.206
Áo sơ mi nữ - <i>Shirt for women</i>	"	49.768	77.813	158.149	164.011	170.651
Quần âu nam - <i>Trousers for men</i>	"	160.602	195.483	203.498	205.886	210.489
Thuốc kháng sinh - <i>Antibiotic</i>	Vỉ - <i>Pill</i>	12.246	12.583	12.583	12.583	12.583
Bột giặt - <i>Soap powder</i>	Kg	38.509	40.322	42.500	42.500	42.500
Dầu hoả - <i>Paraffin</i>	Lít - <i>Litre</i>	15.387	15.287	10.342	12.739	16.027
Gas - <i>Gas</i>	Bình - <i>Pot</i>	317.412	319.992	284.892	350.363	347.028
Xăng - <i>Petroleum</i>	Lít - <i>Litre</i>	16.711	18.485	15.927	17.742	19.537
Xi măng - <i>Cement</i>	Kg	966	1.203	1.202	1.281	1.287
Thép - <i>Steel</i>	"	15.081	17.073	15.617	16.234	17.153
Điện sinh hoạt - <i>Electricity for living</i>	Kwh	917	1.479	1.590	1.582	1.632
Nước máy sinh hoạt - <i>Water for living</i>	M ³	3.998	4.822	5.726	5.727	5.768
Vé xe buýt - <i>Bus ticket</i>	Vé - <i>Ticket</i>	-	15.000	15.000	15.000	15.000
Cắt tóc nam - <i>Cutting hair for men</i>	Lần - <i>Times</i>	11.120	20.402	25.000	25.124	25.958
Gội đầu nữ - <i>Washing hair for women</i>	"	9.849	20.520	25.000	25.000	25.041

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES
AND TELECOMMUNICATIONS

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUỒI CHÍNH VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối Internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,
TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) *Turnover of transportation supporting services* is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freightcarried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG NĂM 2018

1. Vận tải

Vận tải hàng hóa của tỉnh đang phát triển khá nhanh và có nhiều đóng góp cho nền kinh tế. Năm 2018, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải toàn tỉnh sơ bộ đạt 1.709 tỷ đồng. Trong đó: vận tải đường bộ đạt 1.668 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 97,64% tổng doanh thu; vận tải đường thủy đạt 24 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,39%; kho bãi đạt 17 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,97%.

Sơ bộ năm 2018, vận tải hành khách đạt 7.272 nghìn người; số lượt hành khách luân chuyển đạt 648.647 nghìn người.km. Trong đó: vận tải hành khách đường bộ đạt 6.417 nghìn người; số lượt hành khách luân chuyển đường bộ đạt 644.683 nghìn người.km; vận tải hành khách đường sông đạt 855 nghìn người; số lượt hành khách luân chuyển đường sông đạt 3.964 nghìn người.km.

Vận tải hàng hóa đạt 9.806 nghìn tấn; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 614.795 nghìn tấn.km. Trong đó: vận tải hàng hóa đường bộ đạt 9.682 nghìn tấn; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ đạt 611.739 nghìn tấn.km; vận tải hàng hóa đường sông đạt 124 nghìn tấn; khối lượng hàng hóa luân chuyển đường sông đạt 3.056 nghìn tấn.km.

2. Bưu chính viễn thông

Trong năm 2018, hoạt động trên lĩnh vực bưu chính, viễn thông đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Mạng bưu chính hoạt động ổn định gồm 2 doanh nghiệp: Bưu điện tỉnh Tuyên Quang và Bưu chính Viettel phục vụ tốt nhu cầu thông tin, chuyển phát, phát hành báo chí cho các cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân; ngành bưu điện đã thực hiện các dịch vụ công chuyển như: phát lương hưu trí, hộ chiếu, lý lịch tư pháp, giấy chứng minh nhân dân...; doanh nghiệp bưu chính Viettel cũng đã đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh, đa dạng loại hình dịch vụ.

Tổng số thuê bao điện thoại đạt 631.382 thuê bao và đạt bình quân 94 thuê bao/100 dân. Số thuê bao Internet di động và cố định sơ bộ đạt 752.088 thuê bao, giảm 0,22%, bình quân 97 thuê bao/100 dân.

TRANSPORT, POSTAL SERVICE AND TELECOM MUNICATION IN 2018

1. Transport

Freight transport of the province was developing quite fast and had many contributions to the economy. In 2018, turnover of transport, storage and transportation support services reached preliminary 1,709 billion VND. Of which: transport by roadway gained 1,668 billion VND, accounting for 97.64% of total turnover; transport by waterway reached 24 billion VND, accounting for 1.39%; storage gained 17 billion VND, sharing 0.97%.

Preliminary 2018, the number of passengers carried reached 7,272 thousand people; the number of passengers traffic achieved 648,647 thousand people.km. Of which: the passenger carried by roadway gained 6,417 thousand people; the number of passengers traffic by roadway recorded 644,683 thousand people.km; passenger carried by inland waterway gained 855 thousand people; the number of passengers traffic by inland waterway reached 3,964 thousand.km.

Volumn of freight carried reached 9,806 thousand tons; The volume of freight traffic reached 614,795 thousand tons.km. In which: freight carried by roadway gained 9,682 thousand tons; the volumn of freight traffic by roadway achieved 611,739 thousand tons.km; freight carried by inland waterway reached 124 thousand tons; the volumn of freight carried by inland waterway gained 3,056 thousand tons.km.

2. Post and telecommunications

In 2018, activity of post and telecommunications had achieved some remarkable results. The postal network operated steadily with 2 enterprises: Tuyen Quang Post Office and Viettel Post met the demands of agencies, enterprises and people for delivery, courier and newspapers distribution; Post office implemented public transport services such as: pension, passport, criminal record, identity card, etc. Viettel Post had also boosted production and business development, types of services.

The total number of telephone subscribers reached 631,382 subscribers and averaged 94 subscribers per 100 people. Preliminary number of mobile and fixed Internet subscribers reached 752,088, down 0.22%, an average of 97 subscribers/100 people.

199

Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Nghìn người - <i>Thous. persons</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	5.573	7.312	7.596	6.953	7.272
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	5.573	7.312	7.596	6.953	7.272
Tập thể - <i>Collective</i>	953	1.228	1.209	73	72
Tư nhân - <i>Private</i>	874	618	799	819	838
Cá thể - <i>Household</i>	3.746	5.466	5.588	6.061	6.362
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	4.708	6.584	6.858	6.182	6.417
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	865	728	738	771	855
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	97,07	104,71	103,88	91,54	104,59
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	97,07	104,71	103,88	91,54	104,59
Tập thể - <i>Collective</i>	89,99	102,76	98,44	6,06	97,68
Tư nhân - <i>Private</i>	119,24	102,66	129,29	102,44	102,44
Cá thể - <i>Household</i>	94,86	105,40	102,23	108,48	104,97
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	110,57	105,29	104,16	90,14	103,80
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	58,33	99,73	101,33	104,55	110,81
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

201

Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	Nghìn tấn - Thous. tons				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.739	10.049	10.210	9.469	9.806
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	48	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	7.739	10.001	10.210	9.469	9.806
Tập thể - Collective	626	346	351	314	312
Tư nhân - Private	2.697	3.666	3.769	2.590	2.651
Cá thể - Household	4.416	5.989	6.090	6.565	6.843
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	7.729	10.043	10.204	9.353	9.682
Đường sông - Inland waterway	10	6	6	116	124
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	107,43	104,55	101,60	92,74	103,56
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,43	104,05	102,09	92,74	103,56
Tập thể - Collective	77,76	102,37	101,45	89,34	99,49
Tư nhân - Private	125,50	105,13	102,81	68,72	102,36
Cá thể - Household	103,91	103,49	101,68	107,80	104,23
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transport					
Đường bộ - Road	108,81	104,55	101,60	91,66	103,52
Đường sông - Inland waterway	9,80	100,00	105,00	1.839,68	107,12
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

203 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscribers</i>			
2010	566.831	433.820	133.011
2015	737.200	722.200	15.000
2016	737.653	724.684	12.969
2017	726.146	714.243	11.903
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	631.382	620.754	10.628
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2010	113,37	125,61	86,04
2015	102,87	103,97	68,18
2016	100,06	100,34	86,46
2017	98,44	98,56	91,78
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	86,95	86,91	89,29

**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**
*EDUCATION, TRAINING
AND SCIENCE, TECHNOLOGY*

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. *Học sinh bổ túc văn hóa* là những người đang học các lớp bổ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giảng viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school. (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;
- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;
- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t .

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;
- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;
- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. *Pupils in continuation classes* are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and

practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as

training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2018

Năm học 2018-2019, tỉnh Tuyên Quang có 150 trường mầm non, tăng 01 trường so với năm học trước; 329 trường phổ thông, bao gồm: 143 trường tiểu học; 135 trường trung học cơ sở; 29 trường trung học phổ thông; 21 trường phổ thông cơ sở và 1 trường trung học.

Tại thời điểm đầu năm học 2018-2019, số giáo viên mẫu giáo là 4.165 người, tăng 191 người (tương ứng 4,81%) so với thời điểm đầu năm học 2017-2018; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 8.015 người, giảm 98 người (tương ứng giảm 1,21%), bao gồm: 3.914 giáo viên tiểu học, giảm 2,88%; 2.613 giáo viên trung học cơ sở, giảm 3,83% và 1.488 giáo viên trung học phổ thông, tăng 8,93%. Số giáo viên phổ thông đạt chuẩn trở lên chiếm 100%.

Năm học 2018-2019, tỉnh Tuyên Quang có 57.747 trẻ em đi học mẫu giáo, giảm 1.578 em (tương ứng giảm 2,66%) so với năm học trước; 150.755 học sinh phổ thông, tăng 8.952 học sinh (tương ứng tăng 6,31%), bao gồm: 78.503 học sinh tiểu học, tăng 7,86%; 47.516 học sinh trung học cơ sở, tăng 3,41% và 24.736 học sinh trung học phổ thông, tăng 7,19%.

Số học sinh bình quân một lớp học mẫu giáo là 27 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 29 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 35 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 38 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân một giáo viên mẫu giáo là 14 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 20 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 18 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 17 học sinh/giáo viên.

Năm 2018, trên địa bàn tỉnh có 1 trường đại học công lập, với 192 giảng viên, giảm 14 người (tương ứng giảm 6,8%) so với năm 2017; số sinh viên đại học là 2.551 người, giảm 14,48%, trong đó số sinh viên nữ là 1.731 người, chiếm 67,86%. Năm 2018, số sinh viên tuyển mới 600 sinh viên; 792 sinh viên tốt nghiệp đại học.

01 trường cao đẳng dạy nghề với 52 giáo viên, không thay đổi so với năm trước; số sinh viên là 513 người, giảm 14,5% so với năm 2017, trong đó số sinh viên nữ là 35 người, chiếm 6,82%. Năm 2018 tuyển mới 152 sinh viên, giảm 25,85%; 283 sinh viên tốt nghiệp, giảm 21,82% so với năm 2017.

02 trường trung cấp với 70 giáo viên, không thay đổi so với năm 2017, số học sinh là 801 người, tăng 33,28%, tuyển sinh mới 720 học sinh, tăng 43,43%, 350 học sinh tốt nghiệp, giảm 8,38% so với năm học trước.

EDUCATION AND TRAINING IN 2018

In the school year 2018-2019, there were 150 kindergarten schools in Tuyen Quang province, an increase of 01 kindergarten schools against the previous school year; 329 general schools, including: 143 primary schools; 135 lower secondary schools; 29 upper secondary schools; 21 basic general schools and 01 secondary school.

At the beginning of the school year 2018-2019, the number of kindergarten teachers was 4,165 people, an increase of 191 people (equivalent to 4.81%) compared to the beginning of the 2017-2018 school year; the number of direct teaching general teachers was 8,015, reduced by 98 people (corresponding to a decrease of 1.21%), including: 3,914 primary teachers, decreasing by 2.88%; 2,613 middle school teachers, down 3.83% and 1,488 high school teachers, up 8.93%. The percentage of general school teachers reached at least qualification standard was 100%.

In the school year 2018-2019, the number of preschool children was 57,747 in the province, down 1,578 children (corresponding to a decrease of 2.66%) compared to the previous school year; the number of general school pupils was 150,755 pupils, an increase of 8,952 pupils (corresponding to an increase of 6.31%), of which there were 78,503 primary school pupils, increased 7.86%; 47,516 lower secondary school pupils, rose by 3.41% and 24,736 upper secondary school pupils, up 7.19%.

The average number of pupils per class in kindergarten, primary school, lower secondary school, upper secondary school was 27, 29, 35 and 38, respectively. The average number of students per teacher in kindergarten, primary school, lower secondary school, upper secondary school was 14, 20, 18 and 17, respectively.

In 2018, there was 1 public university in the province, with 192 lecturers, reducing 14 people (corresponding to 6.8%) compared to 2017; the number of students in university was 2,551 persons, decreased by 14.48%, of which the number of female students was 1,731 persons,

accounting for 67.86%. In 2018, the number of newly enrolled students was 600; and there were 792 students graduated from university.

There was 01 vocational college with 52 teachers, unchanged from the previous year; the number of students was 513 persons, down 14.5% compared to 2017, of which female students were 35 persons, accounting for 6.82%. In 2018, the number of newly enrolled students was 152, down 25.85%; and there were 283 students graduated from college, down 21.82% compared to 2017.

There were 02 secondary schools with 70 teachers, unchanged from 2017, the number of pupils was 801 persons, an increase of 33.28%, the number of newly enrolled pupils was 720 persons, an increase of 43.43%, and there were 350 pupils graduated from secondary schools, decrease 8.38% compared to the previous school year.

207 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups and classrooms of kindergartens

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	138	148	148	149	150
Công lập - Public	137	147	147	147	147
Ngoài công lập - Non-public	1	1	1	2	3
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	1.633	2.320	2.198	2.169	2.153
Công lập - Public	1.627	2.301	2.179	2.158	2.124
Ngoài công lập - Non-public	6	19	19	11	29
Số phòng học (Phòng) <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	1.751	2.114	2.680	2.510	2.480
Công lập - Public	1.741	2.100	2.642	2.504	2.470
Ngoài công lập - Non-public	10	14	38	6	10
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - Schools	105,34	100,00	100,00	100,68	100,67
Công lập - Public	105,38	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	100,00	100,00	100,00	200,00	150,00
Lớp/nhóm trẻ - Class/group of children	101,62	135,83	94,74	98,68	99,26
Công lập - Public	0,48	316,67	100,00	57,89	263,64
Ngoài công lập - Non-public	151,84	99,53	126,77	93,66	98,80
Phòng học - Classrooms	128,75	99,53	126,77	93,66	98,80
Công lập - Public	139,62	99,34	125,81	94,78	98,64
Ngoài công lập - Non-public	8,85	140,00	271,43	15,79	166,67

213 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
	Trường - School				
Tiểu học - Primary	153	148	144	144	143
Công lập - Public	153	147	143	143	142
Ngoài công lập - Non-public	-	1	1	1	1
Trung học cơ sở Lower secondary	142	138	136	136	135
Công lập - Public	142	138	136	136	135
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	28	29	29	29	29
Công lập - Public	28	29	29	29	29
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary	12	17	21	21	21
Công lập - Public	12	17	21	21	21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary	-	1	1	1	1
Công lập - Public	-	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

213 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Tiểu học - Primary	100,66	99,33	97,30	100,00	99,31
Công lập - Public	100,66	98,66	97,28	100,00	99,30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	100,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary	100,00	97,87	98,55	100,00	99,26
Công lập - Public	100,00	97,87	98,55	100,00	99,26
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary	109,09	113,33	123,53	100,00	100,00
Công lập - Public	109,09	121,43	123,53	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary	-	-	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	-	-	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

214 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of classes	5.183	5.108	5.141	5.082	5.163
Tiểu học - Primary	3.120	3.101	3.155	3.112	3.150
Công lập - Public	3.120	3.091	3.131	3.084	3.132
Ngoài công lập - Non-public	...	10	24	28	18
Trung học cơ sở Lower secondary	1.387	1.370	1.359	1.344	1.368
Công lập - Public	1.387	1.370	1.359	1.344	1.368
Ngoài công lập - Non-public	...	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	676	637	627	626	645
Công lập - Public	676	637	627	626	645
Ngoài công lập - Public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Lớp học - Class	98,33	99,90	100,65	98,85	101,59
Tiểu học - Primary	100,22	99,84	101,74	98,64	101,22
Công lập - Public	100,22	99,84	101,29	98,50	101,56
Ngoài công lập - Non-public	...	100,00	240,00	116,67	64,29
Trung học cơ sở Lower secondary	95,85	100,59	99,20	98,90	101,79
Công lập - Public	95,85	100,66	99,20	98,90	101,79
Ngoài công lập - Non-public	...	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	95,08	98,76	98,43	99,84	103,04
Công lập - Public	95,08	98,76	98,43	99,84	103,04
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

223 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
	Người - Person				
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	8.374	8.283	8.260	8.113	8.015
Tiểu học - Primary	3.858	3.998	4.046	4.030	3.914
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	3.992	4.041	4.025	3.914
Công lập - Public	3.844	3.981	4.027	4.007	3.894
Ngoài công lập - Non-public	14	17	19	23	20
Trung học cơ sở - Lower secondary	3.011	2.837	2.831	2.717	2.613
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	2.829	2.812	2.716	2.613
Công lập - Public	3.011	2.837	2.831	2.717	2.613
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	1.505	1.448	1.383	1.366	1.488
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	1.447	1.383	1.366	1.488
Công lập - Public	1.505	1.448	1.383	1.366	1.488
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số giáo viên - Number of teachers	98,55	101,30	99,72	98,22	98,79
Tiểu học - Primary	100,18	101,42	101,20	99,60	97,12
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	101,78	101,23	99,60	97,24
Công lập - Public	99,82	101,43	101,16	99,50	97,18
Ngoài công lập - Non-public	-	100,00	111,76	121,05	86,96
Trung học cơ sở - Lower secondary	97,22	100,39	99,79	95,97	96,17
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	100,50	99,40	96,59	96,21
Công lập - Public	97,22	100,39	99,79	95,97	96,17
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	97,16	102,77	95,51	98,77	108,93
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	...	102,77	95,58	98,77	108,93
Công lập - Public	97,16	102,77	95,51	98,77	108,93
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

224 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	Sơ bộ - Prel. 2018- 2019
	Học sinh - Pupil				
Số học sinh - Number of pupils	127.533	133.495	137.696	141.803	150.755
Tiểu học - Primary	58.108	66.072	69.837	72.780	78.503
Công lập - Public	57.857	65.786	69.489	72.345	78.081
Ngoài công lập - Non-public	251	286	348	435	422
Trung học cơ sở - Lower secondary	42.857	44.593	44.882	45.947	47.516
Công lập - Public	42.857	44.593	44.882	45.947	47.516
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	26.568	22.830	22.977	23.076	24.736
Công lập - Public	26.568	22.830	22.977	23.076	24.736
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số học sinh - Number of pupils	98,01	103,09	103,15	102,98	106,31
Tiểu học - Primary	102,17	105,07	105,70	104,21	107,86
Công lập - Public	101,73	105,10	105,63	104,11	107,93
Ngoài công lập - Non-public	-	98,28	121,68	125,00	97,01
Trung học cơ sở - Lower secondary	93,41	101,58	100,65	102,37	103,41
Công lập - Public	93,41	101,63	100,65	102,37	103,41
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	97,09	100,53	100,64	100,43	107,19
Công lập - Public	97,09	100,53	100,64	100,43	107,19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

242 Số trường và số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số trường (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	110	85	76	72	70
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	48	38	35	31	31
Nữ - Female	62	47	41	41	39
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	110	85	76	72	56
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	110	85	76	72	70
Phân theo trình độ chuyên môn <i>By professional qualification</i>					
Trên đại học - Postgraduate	21	29	34	41	41
Đại học, cao đẳng University and College graduate	88	56	40	31	29
Trình độ khác - Other degree	1	-	2	-	-

243 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of pupil of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số học sinh - Number of pupils	3.680	748	719	601	801
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.021	342	546	450	537
Nữ - Female	2.659	406	173	151	264
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.680	748	719	601	801
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3.680	748	719	601	801
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	...	265	405	502	720
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	...	265	405	502	720
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	...	265	405	502	720
Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	1.181	510	218	382	350
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.181	510	218	382	350
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.181	510	218	382	350

244 Số trường và số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and teachers in colleges

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2018- 2019
	2010- 2011	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	92	48	75	52	52
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	30	37	52	32	32
Nữ - Female	62	11	23	20	20
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	92	48	75	52	52
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	92	48	75	52	52
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification	92	48	75	52	52
Trên đại học - Postgraduate	35	8	16	18	18
Đại học, cao đẳng University and College graduate	56	40	42	34	34
Trình độ khác - Other degree	1	-	17	-	-

245 Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2018-2019
	2010-2011	2015-2016	2016-2017	2017-2018	
Số sinh viên - Number of students	1.995	434	537	600	513
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	728	424	517	560	478
Nữ - Female	1.267	10	20	40	35
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.995	434	537	600	513
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.995	434	537	600	513
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	...	246	110	205	152
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	...	246	110	205	152
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	...	246	110	205	152
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	217	141	331	362	283
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	217	141	331	362	283
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	217	141	331	362	283

246 Số trường và số giảng viên đại học

Number of universities and teachers in universities

	Năm học - School year				
	2013-2014	2015-2016	2016-2017	2017-2018	Sơ bộ - Prel. 2018-2019
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Person)	197	222	310	206	192
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	58	63	107	59	57
Nữ - Female	139	159	203	147	135
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	197	222	310	206	192
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	197	222	310	206	192
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	97	205	184	182	172
Đại học, cao đẳng University and College graduate	100	17	93	24	20
Trình độ khác - Other degree	-	-	33	-	-

247 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				Sơ bộ - Prel. 2018- 2019
	2013- 2014	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	
Số sinh viên - Number of students	1.670	3.690	2.868	2.983	2.551
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	367	1.701	709	895	820
Nữ - Female	1.303	1.989	2.159	2.088	1.731
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.670	3.690	2.868	2.983	2.551
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.670	3.690	2.868	2.983	2.551
Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	1.670	606	785	627	600
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.670	606	785	627	600
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	1.670	606	785	627	600
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	-	1.243	1.540	859	792
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	-	1.243	1.540	859	792
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	-	1.243	1.540	859	792

248 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Pre/ 2018
Tổ chức - Organization					
TỔNG SỐ - TOTAL	...	4	4	4	4
Phân theo loại hình tổ chức <i>By type of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	...	3	3	3	3
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	...	1	1	1	1
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	...	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học <i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	...	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	...	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	...	4	4	4	4
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	...	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	...	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	...	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	...	4	4	4	4
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	...	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	...	-	-	-	-

248 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel 2018
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	...	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình tổ chức By type of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	...	100,00	100,00	100,00	100,00
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	...	100,00	100,00	100,00	100,00
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	...	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	...	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	...	-	-	-	-
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	...	100,00	100,00	100,00	100,00
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	...	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	...	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	...	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	...	100,00	100,00	100,00	100,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	...	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	...	-	-	-	-

249 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - TOTAL	...	14.920.000	14.920.000	15.220.000	13.690.757
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách Nhà nước - State budget	...	14.920.000	14.920.000	15.220.000	13.690.757
Trung ương - Central	...	14.920.000	14.920.000	15.220.000	13.690.757
Địa phương - Local	...	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state budget	...	-	-	-	-
Nguồn khác - Others	...	-	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu By types of research					
Khoa học nông, lâm nghiệp Agricultural and forestry science	...	5.284.018	4.936.379	3.165.817	6.176.328
Khoa học xã hội nhân văn Social sciences and humanism	...	3.792.892	2.980.254	4.199.726	3.909.109
Khoa học y dược Medical and pharmacological sciences	...	487.583	999.629	1.420.675	514.898
Khoa học kỹ thuật công nghệ Engineering and technological science	...	2.075.137	1.763.393	1.654.985	3.090.422
Khoa học tự nhiên - Natural science	...	3.280.370	4.240.345	4.778.797	-
Khoa học khác - Other science	...	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - Scientific research and technology development organizations	...	2.780.684	2.235.887	1.431.388	967.284
Cơ sở giáo dục và đào tạo Education and training establishments	...	1.662.582	1.969.974	2.337.065	2.965.725
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp Administrative bodies and public service units	...	5.610.421	4.363.589	5.772.935	4.767.748
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp Non-government organizations and enterprises	...	4.866.313	6.350.550	5.678.612	4.990.000

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ,
TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP
VÀ MÔI TRƯỜNG**

***HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL
ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT***

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU
THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO,
TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP
VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI**

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét,

mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/wars/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with midwife or obstetrician (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with midwife of obstetrician at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of communes meeting national health standards (\%)} = \frac{\text{Number of communes meeting national health standards at the reference time}}{\text{Number of communes at the same reference time}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT VÀI NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2018 là 170 cơ sở, trong đó có 15 bệnh viện, 11 phòng khám đa khoa khu vực và 144 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 3.309 giường, tăng 40,57% so với năm 2017, trong đó có 2.445 giường trong các bệnh viện, 70 giường bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, 55 giường phòng khám đa khoa khu vực, 739 giường trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý bình quân 1 vạn dân năm 2018 là 32,7 giường bệnh, tăng so với bình quân 23,7 giường bệnh của năm 2017.

Tại thời điểm 31/12/2018, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 2.028 người, tăng 0,49% so với năm 2017, trong đó: 1.912 người làm việc trong ngành Y, tăng 0,36%; 116 người làm việc trong ngành Dược, giảm 3,33%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đã tăng từ 7,9 người năm 2017 lên 10,3 người năm 2018.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2018 đạt 91,1%, thấp hơn 3,5 điểm phần trăm so với năm 2017; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,5%, giảm 0,4 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 14,0%, giảm 0,5 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 14,0%, giảm 0,5 điểm phần trăm.

2. Mức sống dân cư

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện, cuộc sống được nâng lên cả về vật chất lẫn tinh thần. Năm 2018, thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đạt 2.789,5 nghìn đồng, tăng 10,21% so với năm 2017.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều đã giảm từ 19,32% năm 2017 xuống còn 17,5% năm 2018; tỷ lệ hộ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung năm 2018 đạt 99,0% (tăng 0,6 điểm phần trăm so với 2017); tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2018 đạt 88,2% (tăng 0,7 điểm phần trăm so với 2017); tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh đạt 69,2% (tăng 4,7 điểm phần trăm so với 2017).

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2018, trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã xảy ra 107 vụ tai nạn giao thông, làm 38 người chết, 93 người bị thương, trong đó: 106 vụ đường bộ làm chết 37 người, 1 vụ đường sông làm chết 01 người.

So với năm 2017, số vụ tai nạn giao thông năm 2018 giảm 33 vụ; số người bị thương giảm 64 người; số người chết giảm 32 người

Năm 2018, trên địa bàn tỉnh xảy ra 9 vụ cháy, nổ, không làm thương vong về người, thiệt hại ước tính 6.515 triệu đồng. So với năm trước, tuy không tăng về số vụ nhưng thiệt hại ước tính tăng 212,17%.

4. Thiệt hại do thiên tai

Trong năm 2018, mưa lũ xảy ra diện rộng, bão và áp thấp nhiệt đới xuất hiện nhiều đã ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và đời sống của dân cư. Theo số liệu sơ bộ, thiên tai làm 6 ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 466 ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 200,87 ha lúa, 160,1 ha hoa màu bị thiệt hại. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2018 ước tính 76,06 tỷ đồng.

HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2018

1. Health and community health care

As of 31st, December 2018, there were 170 state health establishments, of which 15 hospitals, 11 regional polyclinics and 144 health centers in communes, wards, offices and enterprises. There were 3,309 patient beds under the state management, an increased of 40.57% compared to 2017, of which there were 2,445 beds in hospitals, 70 beds in sanatorium and rehabilitation hospitals, 55 beds in regional polyclinics and 739 beds in health centers in communes, wards, offices and enterprises. The number of patient bed under the state management per 10,000 inhabitants in 2018 was 32.7 beds, an increase compared to the 2017 average figure of 23.7 beds.

The number of health staff under the state management as of 31st December 2018 was 2,028 persons, an increase of 0.49% compared to 2017, of which: employees in health sector were 1,912, up 0.36%; employees in pharmaceutical sector were 116, down 3.33%. The number of doctors per 10,000 inhabitants moved up from 7.9 persons to 10.3 persons in 2018.

In 2018, the rate of infants vaccinated fully reached 91.1%, lower than 2017 figure of 3.5 percentage points; the rate of under-5 children with height-for-age malnutrition was 24.5%, reduced 0.4 percentage points; the rate of under-5 children with weight-for-age malnutrition was 14.0%, reduced 0.5 percentage points and the rate of under-5 children with weight-for-height malnutrition was 14.0%, reduced 0.5 percentage points.

2. Living standards

The living standards of people was continuous improved in both physical and spiritual life. In 2018, monthly income per capita at current prices reached 2,789.5 thousand VND, up 10.21% compared to 2017.

The rate of multi-dimensional poverty households declined from 19.32% in 2017 to 17.5% in 2018; the percentage of urban population

having clean water through the centralized water supply system in 2018 reached 99.0% (an increase of 0.6 percentage points compared to 2017); the rate of households having hygienic water sources in 2018 reached 88.2% (up 0.7 percentage points compared to 2017); the percentage of households using hygienic toilets reached 69.2% (an increase of 4.7 percentage points compared to 2017).

3. Social order and safety

In 2018, in Tuyen Quang province, there were 107 traffic accidents, causing 38 deaths, 93 injuries, of which there were 106 road accidents causing 37 people deaths, 1 waterway accident causing 1 person death.

Compared to 2017, the number of traffic accidents in 2018 decreased by 33 cases; number of injured people decreased by 64 people; the number of deaths decreased by 32 people.

In 2018, there were 9 fire and explosion cases in the province, no casualties on workers, the damage was estimated at 6,515 million VND. Compared to the previous year, the number of cases remained unchanged, however, the damage was estimated to rise 212.17%.

4. Damage caused by natural disasters

In 2018, widespread occurrence of torrential rain and flood, high frequency of and storm and tropical depression caused serious impacts on the production and people's lives. According to the preliminary data, natural disasters caused that 6 houses were damaged collapsed and swept away; 466 houses were flooded, damaged and roof ripped-off; 200.87 ha of paddy and 160.1 ha of crops were damaged. The total loss caused by natural disasters in 2018 was estimated at 76.06 billion VND.

250 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) <i>Patient bed per 10.000 inhabitants (Bed)</i>	19,0	22,1	22,1	23,7	32,7
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10.000 inhabitants (Person)</i>	6,4	7,5	7,7	7,9	10,3
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	98,7	98,2	95,5	95,0	91,1
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	-	28.827	27.720	29.500	23.961
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	-	3	4	4	5
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	85	31	49	84	32
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	-	-	-	3	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) <i>Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)</i>	203	289	295	302	303
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)</i>	81,0	100,0	101,0	104,5	104,9

256 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018
phân theo loại hình kinh tế
*Number of health establishments, patient beds in 2018
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	335	170	165	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	14	14	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	11	11	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	141	141	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	165	-	165	-
Giường bệnh (Giường) Patient beds (Bed)	3.309	3.309	-	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	2.445	2.445	-	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	70	70	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service units in communes, precincts</i>	705	705	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service units in offices, enterprises</i>	34	34	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

272 Số nhân lực y tế năm 2018
phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2018 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment</i>
Nhân lực ngành y - <i>Medical staff</i>	2.427	1.912	515	-
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	805	479	326	-
Y sĩ - <i>Physician</i>	653	556	97	-
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	525	449	76	-
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	151	135	16	-
Kỹ thuật viên Y - <i>Medical technician</i>	94	94	-	-
Khác - <i>Others</i>	199	199	-	-
Nhân lực ngành dược - <i>Pharmaceutical staff</i>	649	116	533	-
Dược sĩ - <i>Pharmacist</i>	118	50	68	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	521	66	455	-
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	10	-	10	-
Kỹ thuật viên dược - <i>Pharmacy technician</i>	-	-	-	-
Khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

282 Số nhân lực ngành dược năm 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staffs in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	649	118	521	10	-	-
1. Thành phố Tuyên Quang	263	61	199	3	-	-
2. Huyện Na Hang	22	4	18	-	-	-
3. Huyện Chiêm Hoá	92	12	77	3	-	-
4. Huyện Hàm Yên	74	11	63	-	-	-
5. Huyện Yên Sơn	81	14	65	2	-	-
6. Huyện Sơn Dương	109	14	93	2	-	-
7. Huyện Lâm Bình	8	2	6	-	-	-

283 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	21,6	16,0	15,0	14,5	14,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	...	25,0	25,1	24,1	24,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	21,6	16,0	15,0	14,5	14,0

288

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2018
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2018 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2018 <i>New case in 2018</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2018 <i>Accumulation as of 31/12/2018</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	47	53	17	1.547	729
1. Thành phố Tuyên Quang	7	2	4	456	215
2. Huyện Na Hang	2	2	-	45	16
3. Huyện Chiêm Hoá	6	5	2	79	54
4. Huyện Hàm Yên	11	10	3	86	43
5. Huyện Yên Sơn	3	12	5	158	102
6. Huyện Sơn Dương	18	12	1	607	157
7. Huyện Lâm Bình	-	1	2	7	4
* Khác (BVĐK tỉnh, BV Lao, Trại giam quyết tiến)	-	9	-	109	138

289 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	60,3	78,7	81,6	84,4	92,2
1. Thành phố Tuyên Quang	77,0	100,0	100,0	100,0	100,0
2. Huyện Na Hang	59,0	41,7	41,7	41,7	75,0
3. Huyện Chiêm Hoá	66,0	88,9	92,6	107,7	119,2
4. Huyện Hàm Yên	44,0	77,8	77,8	77,8	83,3
5. Huyện Yên Sơn	58,0	87,1	87,1	83,9	100,0
6. Huyện Sơn Dương	61,0	75,8	84,8	97,0	78,8
7. Huyện Lâm Bình	-	37,5	37,5	37,5	37,5

290 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Tuyên Quang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Na Hang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Chiêm Hoá	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Hàm Yên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Yên Sơn	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Sơn Dương	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Lâm Bình	-	100,00	100,00	100,00	100,00

291 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	75,18	58,87	63,10	70,20	74,50
1. Thành phố Tuyên Quang	92,31	92,31	92,30	92,30	100,00
2. Huyện Na Hang	23,53	41,67	50,00	58,30	66,70
3. Huyện Chiêm Hoá	79,31	50,00	46,20	65,40	73,10
4. Huyện Hàm Yên	77,78	50,00	55,60	61,10	72,20
5. Huyện Yên Sơn	80,65	70,97	77,40	83,90	87,10
6. Huyện Sơn Dương	84,85	48,48	51,50	54,60	54,50
7. Huyện Lâm Bình	-	75,00	100,00	100,00	100,00

292 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế

Number of sport medals gained in international competitions

Đơn vị tính: Huy chương - Unit: Medal

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Huy chương Vàng - Gold medal	2	-	-	-	-
Thế giới - World	2	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	-	-	-	-	2
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	2
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	-	1	-	1
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	1	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	1

294 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	Từ 14/12/2010 đến 13/12/2011	Từ 14/12/2014 đến 13/12/2015	Từ 14/12/2015 đến 13/12/2016	Từ 14/12/2016 đến 13/12/2017	Từ 14/12/2017 đến 13/12/2018
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	81	78	107	140	107
Đường bộ - Roadway	80	78	107	139	106
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	1	-	-	1	1
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	65	44	41	70	38
Đường bộ - Roadway	56	44	41	69	37
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	9	-	-	1	1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	91	59	106	157	93
Đường bộ - Roadway	91	59	106	157	93
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	10	11	20	20	9
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value</i> (Mill. dong)	3.146	1.330	639	2.087	6.515

295 Hoạt động tư pháp Justice

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	627	540	605	698	708
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	986	1.027	850	1.178	1.163
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	54	110	55	77	77
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	532	490	471	555	539
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	993	1.027	811	1.164	1.025
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	54	105	46	75	78
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	502	493	471	556	594
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	987	1.039	823	1.141	1.150
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	54	110	55	39	77
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	841	276	332	522	396

296 Thiệt hại do thiên tai

Natural disaster damage

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)		-	-	-	-
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>		-	-	-	-
Số người bị thương <i>Number of injured</i>		-	-	-	-
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)	...	729	2.362	645	472
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept houses</i>		10	10	16	6
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại <i>Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged</i>		719	2.352	629	466
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)		610,96	1.779,50	888,00	360,97
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>		496,69	1.108,00	598,00	200,87
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>		114,27	671,50	290,00	160,10
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dong)		3,84	18,93	14,72	76,06

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH TUYỀN QUANG

TUYEN QUANG STATISTICAL YEARBOOK

2018

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

NGUYỄN THỊ TUYẾN

Sửa bản in:

NGUYỄN LOAN - THẢO TÂM - HỒNG ÁNH

Trình bày:

ANH TÚ - DŨNG THẮNG

In 170 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Số XN ĐKXB: 169-2019/CXBIPH/16-02/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 16/01/2019.
QĐXB số 157/QĐ-NXBTK ngày 12/7/2019 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 7 năm 2019.